

Số: 3318/PAS-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng dự toán gói thầu,

Ngày 06/10/2023, Viện đã phát hành công văn mời báo giá số 3142/PAS-VTTBYT nhưng vẫn chưa nhận đủ báo giá. Viện tiếp tục phát hành báo giá để làm cơ sở xây dựng dự toán gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động nhiệm vụ y tế dự phòng, phòng, chống dịch, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống sốt xuất huyết năm 2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Hoàng Ngọc Khánh Quỳnh

- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư – Thiết bị y tế

- Số điện thoại: 0989 1000 96

- Địa chỉ email: quynhpasteur@gmail.com hoặc quynhnhnk@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến trước 17 giờ 00 ngày 27 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày**, kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục 2 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Kho Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 24 – 48 giờ đối với hàng có sẵn, 04 – 08 tuần đối với hàng không có sẵn.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán tối thiểu trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng, xuất hóa đơn tài chính. Hồ sơ thanh toán bao gồm: hóa đơn, biên bản bàn giao nghiệm thu, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ của hàng hóa (nếu có). Trường hợp Viện nhận thiếu các hồ sơ nêu trên thì thời gian thanh toán được tính từ khi nhà cung cấp bổ sung đầy đủ các chứng từ cho Viện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**



Lê Việt Hà

Phụ lục 1

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 3318/PAS-VTTBYT ngày 23/10/2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽²⁾	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	ĐVT	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế VAT, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Hàng hóa A											
2	Hàng hóa B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày ... tháng ... năm ...] kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá.



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chung loại hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.
- (2), (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng mục hàng hóa.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá chưa bao gồm VAT tương ứng với từng hàng hóa.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường

hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

TR

hcqt_qtm_pas_Cong nghe thong tin_24/10/2023 18:00:08

Phụ lục 2

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn số 3318/PAS-VTTBYT ngày 23/10/2023 của Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh)



STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
Nguồn: Phòng chống HIV/ AIDS					
1	HIV/ Viêm gan	Hộp giấy 8 vị trí gấp sẵn	Dài 18cm x Rộng 5cm x Cao 2cm Đường kính lỗ 1,2cm, gấp sẵn Chất liệu giấy carton dày, cứng Mục đích dùng để đựng mẫu huyết thanh khi di chuyển mẫu.	Hộp	350
2	HIV/ Viêm gan	Túi khí bong bóng chống sốc	Túi giấy bên ngoài, có đệm chống sốc bên trong kích thước 15cm x 20cm	Túi	350
3	HIV/ Viêm gan	Ống trữ lạnh tiệt trùng 2 ml nắp vận	Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Ron chống rò rỉ nằm bên trong nắp, đáy ống lõm chữ U. Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được Có đệm silicon	Cái	4.000
4	HIV/ Viêm gan	Khay thử test nhanh 1 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và type 2	Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính kháng thể HIV type 1 và 2. Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần, Độ nhạy >99,5%, độ đặc hiệu > 98%, Thời gian đọc kết quả 15 – 60 phút;	Test	300
Nguồn: Phòng chống Sốt xuất huyết					
Danh mục Khí y tế					
1	ARBO	Khí CO2	Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 30 kg / bình	Kg	180
2	ARBO	Nitơ lỏng	Nitơ dạng lỏng Nhiệt độ ổn định: -196 độ C Nhiệt độ đóng băng: -210 độ C Yêu cầu quy cách 50 kg / bình	Kg	1.200

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
Danh mục Hóa chất sinh phẩm					
3	Arbo-VSMD	Kit tách chiết RNA virus	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối thiểu 250 test / hộp.	Test	4.250
4	SHPT - CTĐVYH	Kit tách chiết RNA virus	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 50 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test / hộp.	Test	1.000
5	Arbo-VSMD	Kit đo nồng độ DNA sợi đôi	Hóa chất định lượng DNA sợi đôi (dsDNA) so với RNA và cho phép phát hiện chính xác nồng độ mẫu ban đầu từ 10 pg/μl đến 100 ng/μl. Bao gồm: Hóa chất thử ở dạng đậm đặc, đệm pha loãng, và DNA chuẩn pha sẵn Dải định lượng: 0,2 - 100 ng. Thể tích DNA đầu vào: 1 - 20 μl Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test / hộp.	Test	200
6	Arbo-VSMD	Kit chuẩn bị thư viện cho giải trình tự	Chuẩn bị thư viện cho các mẫu yêu cầu nồng độ đầu vào thấp (1ng) và các tác nhân kích thước bộ gene nhỏ như virus, vi khuẩn, PCR amplicon, plasmid. Acid nucleic: DNA, đoạn mục tiêu 300 bp–1,5 kb Lượng mẫu đầu vào: 1 ng DNA Thành phần: Hộp 1: hỗn hợp thẻ aplicon (ATM); Bộ đệm gắn thẻ DNA (TD); Đệm lai (HT1); hỗn hợp PCR (NPM); Đệm	Test	24

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			hoàn nguyên (RSB); Chất chuẩn hóa thư viện 1 (LNA1); Dung dịch rửa 1 (LNW1); Hộp 2: Bộ đệm trung hòa (NT); Hạt chuẩn hóa thư viện 1 (LNB1); Bộ đệm lưu trữ thư viện 1 (LNS1) Cơ chế hoạt động: Enzymatic fragmentation Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 24 test / hộp.		
7	Arbo- VSMD	Kit Index cho giải trình tự trên hệ thống máy giải trình tự	Kit index tương thích với bộ chuẩn bị thư viện cho chuẩn bị thư viện trên hệ thống máy có thông số kỹ thuật như sau: -Máy giải trình tự dựa trên công nghệ nguyên lý tổng hợp Thành phần: Bộ điều chỉnh (Index Adapter) bao gồm: S502-S504 và S517; N701-N706 Mũ thay thế điều chỉnh (Index Adapter Replacement Caps) bao gồm: ống i7 Index; ống i5 Index Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test / hộp.	Test	96
8	Arbo- VSMD	Kit sinh phẩm chạy giải trình tự	Số đoạn đọc tối đa trong 1 lần chạy máy: 15 triệu đoạn đọc. Chiều dài đoạn đoạn 150 bp x 2 Acid nuclein: DNA, RNA Dữ liệu đầu ra tối đa: 5,1Gb Giải trình tự dựa trên công nghệ giải trình tự hóa học bằng nguyên lý tổng hợp, tự vùng trình tự lặp lại liên tiếp. Thành phần: Đĩa giải trình tự, dung dịch đệm rửa, khay hóa chất để thực hiện giải trình tự với 150 chu kỳ chiều xuôi và 150 chu kỳ chiều ngược Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 300 chu kỳ/ bộ.	Chu kỳ	300
9	Arbo- VSMD	Kit tổng hợp cDNA từ RNA	Tổng hợp cDNA từ RNA Tổng hợp được cDNA từ 100 bp đến >12 kb. Cung cấp kèm với primer Oligo-dT, Randomzied primer mix Thành phần: Oligo(dT)20, mỗi ngẫu nhiên dài 6 nucleotides/mỗi, enzyme phiên mã ngược, dung dịch đệm cho enzyme phiên mã ngược hoạt động, Dithiothreitol (DTT), dNTP, dung dịch bất hoạt hoạt động enzyme RNase, dung dịch loại bỏ sợi RNA, nước cất dùng trong Sinh học phân tử, primer chứng chiều xuôi, primer chứng chiều ngược. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 30 test/ hộp.	Test	30

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
10	Arbo-VSMD	Kit tổng hợp dsDNA	Kit khuếch đại dsDNA với độ chính xác cao hơn Taq Polymerase gấp 280 lần. Khuếch đại đoạn có chiều dài tối đa 20kb Thành phần: Enzyme DNA polymerase, dung dịch đệm, dNTP, nước cất, dung dịch hỗ trợ. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/ hộp.	Test	100
11	Arbo-VSMD	Sinh phẩm cho realtime RT – PCR	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng. Có enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C. Enzyme DNA Polymerase sử dụng công nghệ khởi động bằng gia nhiệt, ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng. Phát hiện được 10 bản sao RNA. Khoảng có thể phát hiện được RNA có số lượng sao chép trong mẫu $\geq 1\mu\text{g}$ RNA tổng số. Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Bufer, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích phản ứng: 10 – 100 μL , Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 test/ hộp.	Test	6.000
12	SHPT - CTĐVYH	Bộ kit một bước RT-PCR	Kit chạy RT-PCR 1 bước, chuẩn bị phản ứng bằng 1 ống. Thiết kế phản ứng và thao tác trong 1 tube Hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2 μg Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/hộp.	Test	100
13	Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Độ tinh khiết: $\geq 99,4\%$ Chất lỏng, không màu Đạt tiêu chuẩn dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/Chai.	ml	6.000
14	SHPT - CTĐVYH	Hỗn hợp dNTPs 10mM	dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 10 mM. Dùng cho PCR, giải trình tự pH 7,5 Độ tinh sạch >99% HPLC Không chứa các inhibitors gây ức chế phản ứng qPCR, PCR, reverse transcription Không có hoạt chất DNases và RNases Không có DNA người và E. coli Yêu cầu quy cách đóng gói: 4 x 250 μL /hộp.	Hộp	2
15	SHPT - CTĐVYH	Enzyme khuếch đại Taq DNA Polymerase	Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 120 test/hộp.	Test	240

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
16	SHPT - CTĐVYH	Dung dịch TBE nồng độ 10X	Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose Nồng độ 10X Không có DNase, Rnase và protease. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai.	ml	3.000
17	SHPT - CTĐVYH	Thang điện di DNA 100 bp	Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Nồng độ: 0,5 µg/µl Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 phản ứng/hộp.	Phản ứng	200
18	SHPT - CTĐVYH	Dung dịch nạp mẫu	Nồng độ 6X. Pha loãng thành 1X khi nạp mẫu DNA điện di. Có chứa sẵn chất nhuộm DNA Nồng độ: 6X Ứng dụng: Điện di agarose và polyacrylamide Chất chỉ thị màu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF Yêu cầu quy cách đóng gói 1 ml/tube , 3 tube/ bộ.	Bộ	6
19	SHPT - CTĐVYH	Gel điện di Agarose	Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. Không có hoạt tính DNase, RNase. Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36 độ C–39 độ C Điểm nóng chảy (1,5%): 87 độ C–90 độ C Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu quy cách tối đa 500 g/Lọ.	Gram	500
20	Arbo-VSMD	Dung dịch hạt từ để tinh sạch DNA	Thu DNA sợi đôi và DNA sợi đơn tinh sạch từ sản phẩm PCR sử dụng công nghệ hóa học hạt từ SPRI Thu hồi các đoạn khuếch đại với kích thước lớn hơn 100bp. Thành phần: hạt từ có ái lực cao với acid nucleic pH dung dịch hạt từ từ 8,0 – 8,4 Giúp loại bỏ dNTP, muối, primer dư, primer dimer, dung dịch đệm. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 60 ml/chai.	ml	60
21	Arbo-VSMD	Nước cất pha mix và Môi	Dùng trong Sinh học phân tử Vô trùng, không nhiễm DNA, RNA, DNase và RNase Không chứa chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
22	SHPT - CTĐVYH	Môi đông khô các loại	Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói 100 nmol/ tube	Nu	260
23	Arbo-VSMD	Môi xuôi cho realtime RT – PCR Dengue	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Môi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự:DENG-3'NC-F:AGGACYAGAGGTTAGAGGAGA	Tube	1
24	Arbo-VSMD	Môi ngược cho realtime RT – PCR Dengue	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Môi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: DENG-3'NC-R:CGYTCTGTGCCTGGAWTGAT	Tube	1
25	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR Dengue	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-FAM DENV BHQ1-3' Trình tự: DENG-3'NC-probe : FAM-ACAGCATATTGACGCTGGGARAGACC-BHQ1	Tube	1
26	Arbo-VSMD	Môi xuôi cho realtime RT – PCR CHIKV	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Môi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: CHIK-NS5F:AAGCTYCGCGTCCTTTACCAAG	Tube	1
27	Arbo-VSMD	Môi ngược cho realtime RT – PCR CHIKV	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Môi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự :CHIK-NS5-R: CCAAATTGTCCYGGTCTTCCT	Tube	1
28	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR CHIKV	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-HEX CHIKV BHQ1-3' Trình tự: CHIK-NS5-probe : HEX-CCAATGTCYTCMGCCTGGACACCTTT-BHQ1	Tube	1
29	Arbo-VSMD	Môi xuôi cho realtime RT – PCR ZIKV	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Môi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự :ZV-E1-F: AARTACACATACCARAACAAAGTGGT	Tube	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
30	Arbo-VSMD	Mồi ngược cho realtime RT – PCR ZIKV	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: ZV-E1-R : TCCRCTCCCYCTYTGGTCTTG	Tube	1
31	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR ZIKV	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-TexRd ZIKV BHQ2-3' Trình tự: ZV-E-probe: TexRd-CTYAGACCAGCTGAAR-BHQ2	Tube	1
32	Arbo-VSMD	Mồi xuôi cho realtime RT – PCR cho chứng nội	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: GAPDH-F: GGGTGTGAACAATGAGAAGT	Tube	1
33	Arbo-VSMD	Mồi ngược cho realtime RT – PCR cho chứng nội	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: GAPDH-R: GACTGTGGTCATGAGTCCT	Tube	1
34	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR cho chứng nội	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-Cy5 GAPDH BHQ3-3' Trình tự: GAPDH-probe: Cy5-CAGCAATGCCTCCTGCACCACCAA-BHQ2	Tube	1
35	Arbo-VSMD	Mồi xuôi cho realtime RT – PCR DEN-1	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3':D1 F: CAAAGGAAGTCGYGCAATA	Tube	1
36	Arbo-VSMD	Mồi ngược cho realtime RT – PCR DEN-1	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3':D1C:CTGAGTGAATTCTCTCTGCTRAAC	Tube	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
37	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT-PCR DEN-1	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-FAM DENV-1 BHQ1-3' Trình tự 5'-3': Probe Denv1: FAM-CATGTGGYTGGGAGCRCGC-BHQ_1	Tube	1
38	Arbo-VSMD	Mồi xuôi cho realtime RT-PCR DEN-2	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D2 F: CAGGCTATGGCACYGTCACGAT	Tube	1
39	Arbo-VSMD	Mồi ngược cho realtime RT-PCR DEN-2	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D2C: CCATYTG CAGCARCACCATCTC	Tube	1
40	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT-PCR DEN-2	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-HEX DENV-2 BHQ1-3' Trình tự 5'-3': HEX-CTCYCCRAGAACGGGCTCGACTTCAA-BHQ_1	Tube	1
41	Arbo-VSMD	Mồi xuôi cho realtime RT-PCR DEN-3	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D3 F: GGACTRGACACACGCACCCA	Tube	1
42	Arbo-VSMD	Mồi ngược cho realtime RT-PCR DEN-3	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'3': D3C: CATGTCTCTACCTTCTCGACTTGYCT	Tube	1
43	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT-PCR DEN-3	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-TexRd DENV-3 BHQ2-3' Trình tự 5'-3': TexRd-ACCTGGATGTCGGCTGAAGGAGCTTG-BHQ_2	Tube	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
44	Arbo-VSMD	Mồi xuôi cho realtime RT – PCR DEN-4	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D4 F: TTGTCCTAATGATGCTRGTCG	Tube	1
45	Arbo-VSMD	Mồi ngược cho realtime RT – PCR cho DEN-4	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D4C: TCCACCYGAGACTCCTTCCA	Tube	1
46	Arbo-VSMD	Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR cho DEN-4	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-Cy5 DENV-4 BHQ3-3' Trình tự 5'-3': Cy5-TYCCTACYCCTACGCATCGCATTCCG-BHQ3	Tube	1
47	Arbo-VSMD	Bộ mồi DEN-1A cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	800
48	Arbo-VSMD	Bộ mồi DEN-1B cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	800
49	Arbo-VSMD	Bộ mồi DEN-2A cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	850
50	Arbo-VSMD	Bộ mồi DEN-2B cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	850

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
51	Arbo-VSMD	Bộ môi DEN-3A cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	850
52	Arbo-VSMD	Bộ môi DEN-3B cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	800
53	Arbo-VSMD	Bộ môi DEN-4A cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	850
54	Arbo-VSMD	Bộ môi DEN-4B cho giải trình tự Dengue virus	Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Nu	800
55	Arbo-VSMD	Hóa chất 1,4-diazabicyclo (2,2,2) octane	Độ tinh sạch $\geq 99\%$ Dùng nhỏ vào mẫu mô/ tế bào đọc kính hiển vi Trạng thái: dạng bột Không ảnh hưởng đến kháng thể, chất phát huỳnh quang (FITC) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai.	Gram	25
56	Arbo-VSMD	Dung dịch Aceton	Công thức hóa học: CH_3COCH_3 Độ Tinh khiết $\geq 99,8\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	500
57	Arbo-VSMD	Dung dịch kháng nấm Amphotericin B	Thành phần Fungizone Antimycotic: 250 μg amphotericin B và 205 μg sodium deoxycholate. Nồng độ 0,25 – 2,50 $\mu\text{g}/\text{mL}$. Đã được xử lý vô trùng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai.	ml	50
58	Arbo-VSMD	Môi trường DMEM high glucose	Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Đã được xử lý vô trùng Dạng Bột Nồng độ glucose: 4.500 mg / L Glutamine: L-Glutamine 584 mg/ L	Hộp	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Phenol red 15mg/ L Được bổ sung huyết thanh khi sử dụng Không có Natri Bicacbonat Không có Natri Pyruvate Không có nguồn gốc động vật Không có bộ đệm HEPES Có khả năng hấp được Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lít/hộp.		
59	SHPT - CTĐVYH	Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM high glucose	Thành phần: Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/L, L- Glutamine 584 mg/L sodium bicarbonate (3,7 g/L) Không chứa: sodium pyruvate, hepes. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	2.000
60	Arbo-VSMD	Dung dịch MEM Non-Essential Amino Acids	Nồng độ: 100X Dùng trong nuôi cấy tế bào Đã được lọc vô trùng pH 0,9 Không có chỉ thị phenol đỏ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	100
61	Arbo-VSMD	Dung dịch Acid HCl đậm đặc	Công thức hóa học: HCl Hàm lượng: 35 - 38 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	500
62	Arbo-VSMD	Dung dịch Hepes	Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Thành phần: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào. Dạng lỏng pH 7,2 – 7,5 Đã được lọc vô trùng Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	100
63	Arbo-VSMD	Dung dịch huyết thanh bào thai bê	Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố ≤ 5 EU / mL Nồng độ Hemoglobin ≤ 15 mg / dL Mức huyết sắc tố ≤ 15 mg / dL Đã được xử lý vô trùng. Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc, 0,1 μ m Dùng trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
64	Arbo-VSMD	Dung dịch L-Glutamin 200mM	Nồng độ: 200 mM, 100X Đã lọc vô trùng Tên hoặc hóa học: L-Glutamin Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 6-8 Nồng độ tối ưu phụ thuộc vào loại tế bào, thông thường vào khoảng 2-6 mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	100
65	Arbo-VSMD	Thuốc nhuộm Evans blue	Công thức: C ₃₄ H ₂₄ N ₆ Na ₄ O ₁₄ S ₄ Trọng lượng: 960,81 g / mol Dùng để nhuộm tế bào Hàm lượng thuốc nhuộm: ≥ 75% Hình thức: dạng bột Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 10 g/chai.	gram	10
66	Arbo-VSMD	Sinh phẩm PBS – (Phosphate-Buffered Saline)	Không có nguồn gốc từ động vật Định dạng: Bột Ứng dụng: Nuôi cấy tế bào động vật Độ thẩm thấu: 265 - 310 mOsm / kg pH: 7,2 đến 7,7 Không có: Canxi, Magie Không có natri Pyruvate Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lít / hộp	Hộp	1
67	Arbo-VSMD	Dung dịch Penicillin-Streptomycin	Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Tác nhân: Penicillin, Streptomycin Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn gram âm và gram dương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	100
68	Arbo-VSMD	Dung dịch Sodium bicarbonate 7.5%	Nồng độ: 7,5% Đã được vô trùng Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 8,3 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	200
69	Arbo-VSMD	Dung dịch Sodium Pyruvate	Nồng độ: 100 mM Đã lọc vô trùng Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	100

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
70	Arbo-VSMD	Thuốc nhuộm Trypan blue	Nồng độ: 0,4% Đã lọc vô trùng Màu sắc: Xanh lam Đề sử dụng với Kính hiển vi Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	100
71	Arbo-VSMD	Cồn y tế 70 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70% Diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế.	Lít	60
72	CTĐVYH	Dung dịch Glucose 10%	Thành phần chính: Glucose monohydrat Yêu cầu quy cách tối đa 500 ml/chai.	Lít	60
Danh mục: Vật liệu tiêu hao					
73	Arbo-VSMD	Dãy 8 giếng cho realtime PCR 0,1mL và Nắp cho dãy 8 giếng cho realtime PCR	Vô trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Tương thích với dòng máy realtime PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Chất liệu bằng Polypropylene	Dãy + nắp	625
74	Arbo-VSMD	Đĩa 96 giếng cho PCR 0,2mL	Vô trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Tương thích với dòng máy PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 110 độ C Chất liệu bằng Polypropylene Yêu cầu quy cách tối đa 25 đĩa/hộp.	Đĩa	25
75	Arbo-VSMD	Miếng dán nhôm cho đĩa PCR 96 giếng	Tương thích với Đĩa 96 giếng cho PCR 0,2 mL. Không chứa DNA, RNA, DNase, Rnase, chất ức chế PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Yêu cầu quy cách đóng gói 100 miếng/ hộp	Hộp	1
76	Arbo-VSMD	Giấy lau không bụi	Kích thước 11 x 21 cm Giấy có khả năng chống tĩnh điện, có tính trợ với nhiều loại hóa chất, không sinh bụi. Giấy lau chuyên biệt cho lau thấm vệ sinh gương kính Yêu cầu quy cách đóng gói 250 tờ/ hộp	Hộp	1
77	Arbo-VSMD	Bàn cào tế bào	Chiều dài bàn cào: 28 cm Chiều dài lưỡi cào: 1,8 cm Chất liệu: nhựa - Đã được xử lý vô trùng Dùng để tách tế bào khỏi mặt chai nuôi cấy Yêu cầu quy cách tối đa 100 cây/ hộp.	Cây	100

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
78	Arbo-VSMD	Buồng đếm tế bào	Số giếng trên 1 phiến: 10 giếng Vật liệu: Nhựa Pastic với chất lượng quang học của thủy tinh Mục đích: Sử dụng đếm tế bào/ hồng cầu dưới kính hiển vi Yêu cầu quy cách tối đa 100 cái/ hộp.	Cái	100
79	Arbo-VSMD	Chai nuôi cấy tế bào không lọc 25 cm ²	Hình dạng chai: Hình chữ nhật Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 5-30 mL Diện tích bề mặt: 25 cm ² Thể tích nuôi: 5 - 7,5 mL Chai và nắp được xử lý vô trùng Kiểu nắp con dấu, có ron Đường kính nắp 20 mm Chất liệu nắp Polyethylene	Chai	500
80	Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH	Đầu côn có lọc 10 μ l	Biên độ thể tích từ 0,5 - 10 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	9.984
81	Arbo-VSMD	Đầu côn có lọc 100 μ l	Biên độ thể tích từ 10 - 100 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	5.760
82	Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH	Đầu côn có lọc 200 ul	Biên độ thể tích từ 20 - 200 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	12.000
83	Arbo-VSMD SHPT -	Đầu côn có lọc 1.000 ul	Biên độ thể tích từ 100 - 1000 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.	Cái	23.424

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
	CTĐVYH		Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.		
84	Arbo-VSMD	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polypropylene, chịu hóa chất. Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần; Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu; Hộp có đánh dấu dạng lưới; Thích hợp cho đông lạnh cơ học; Dãy nhiệt độ: chịu được từ -90 độ C đến 121 độ C	Cái	120
85	Arbo-VSMD	Pipet nhựa 5ml	Thể tích sử dụng: 5 mL Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Khoảng chia độ 0,1 mL Độ chia vạch âm 2,5 mL Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu Được xử lý vô trùng Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa Chất liệu: Polystyrene	Cái	200
86	Arbo-VSMD	Pipet nhựa 10 ml	Thể tích sử dụng: 10 mL Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Khoảng chia độ 0,1 mL Độ chia vạch âm 3 mL Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu Được xử lý vô trùng Đóng gói riêng từng cây bằng giấy Chất liệu: Polystyrene	Cái	400
87	Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH	Ống trữ lạnh tiệt trùng 2 ml nắp vận	Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Ron chống rò rỉ nằm bên trong nắp, đáy ống lõm chữ U. Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được Có đệm silicon	Cái	3.000
88	Arbo-VSMD	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có	Loại không tiệt trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 1,5ml	Cái	57.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
	SHPT - CTĐVYH	nắp	Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút) Trữ được ở nhiệt độ -20 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút		
89	Arbo-VSMD	Ống ly tâm 15 ml	Ống Polypropylene, đáy hình nón Không sinh nhiệt, không độc tế bào Đường kính: 17 mm; chiều cao: 120 mm Thể tích: 15 ml Tiệt trùng và không có DNase/RNase Có thể hấp được trong nồi hấp tiệt trùng (Chịu được 121 độ C /15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 13.000 vòng/phút Có vạch chia 0,5 ml. Tube trong suốt.	Cái	200
90	Arbo-VSMD	Ống ly tâm 50 ml	Ống Polypropylene, đáy hình nón Không sinh nhiệt, không độc tế bào Đường kính: 30 mm; chiều cao: 115 mm Thể tích: 50 ml Tiệt trùng và không có DNase/RNase Có thể hấp được trong nồi hấp tiệt trùng (Chịu được 121 độ C/15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 13.000 vòng/phút Có vạch chia 5 ml. Tube trong suốt.	Cái	1.300
91	Arbo-VSMD	Lame kính 12 giếng phủ Teflon	Có 2 hàng giếng, mỗi hàng 6 giếng Mỗi giếng được đánh số vị trí Có vị trí phía trước để ghi số thứ tự/ tên của lame Kích thước: 75mm x 25mm x 1mm Màu sắc: đen Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 72 miếng / hộp.	Miếng	216
92	Arbo-VSMD	Lamen	Kích thước: 22mm x 22 mm Độ dày: 0,13 – 0,17 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 miếng/hộp	Miếng	300
93	Arbo-VSMD	Lọc môi trường	Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích phễu: 1.000 mL Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 μ m	Cái	12

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Diện tích màng: 54,5 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng		
94	Arbo-VSMD	Cuộn Parafilm	Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, có khả năng chống ẩm Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ so với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước: 10cm x 38cm	Cuộn	1
95	Arbo-VSMD	Găng tay cao su nitrile không bột size S	Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh	Đôi	550
96	Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH	Găng tay cao su nitrile không bột size M	Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh	Đôi	1.660
97	Arbo-VSMD	Găng tay không bột size S	Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền	Đôi	150
98	Arbo-VSMD	Găng tay không bột size M	Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền	Đôi	150
99	SHPT - CTĐVYH	Ống PCR 0,2 ml	Tiệt trùng và không có DNase/RNase Có thể hấp được trong nồi hấp tiệt trùng (Chịu được 121 độ C/15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 13.000 vòng/phút Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/ túi.	Cái	3.000
100	SHPT - CTĐVYH	Giá lạnh để tube 0,2 ml	Duy trì nhiệt độ ở 0 độ C tối thiểu 1 giờ Gồm 96 vị trí Chất liệu: Kim loại Màu của giá thay đổi khi nhiệt độ lên đến 8 độ C	Cái	2
101	SHPT - CTĐVYH	Cốc có mở thủy tinh 2L	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C Có chia vạch	Cái	8

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
102	SHPT - CTĐVYH	Bi nghiền mẫu	Chất liệu thủy tinh Kích thước đường kính 1mm. Có thể hấp được trong nồi hấp tiệt trùng (Chịu được 121 độ C/15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80oC	Kg	6
103	CTĐVYH	Gòn không thấm nước	Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên Sợi bông không có khả năng thấm nước.	Kg	1

Nguồn: Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm

Danh mục: Khí Y tế

1	VRĐR VRHH, STI CTĐVYH	Nitơ lỏng	Nitơ dạng lỏng Nhiệt độ ổn định: -196 độ C Nhiệt độ đông băng: -210 độ C Yêu cầu quy cách 50 kg/ bình	Kg	3.400
2	VRĐR STI, BSL3	Khí CO2	Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 30 kg/ bình	Kg	900
3	VRHH	Khí CO2	Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 15 kg/ bình	Kg	210
4	VKHH	Khí CO2	Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 8 kg/ bình	Kg	32
5	BSL3	Khí O2	Khí O2, Độ tinh khiết > 99,5% Yêu cầu quy cách 15 kg/ bình	Kg	15

Danh mục: Hóa chất sinh phẩm

6	ARBO VRHH, VKĐR, STI, BSL3	Cồn y tế 70 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70% Diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế.	Lít	275
7	VRĐR, VKHH, VKĐR, VK3, BSL3	Cồn y tế 90 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 90%	Lít	340

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
8	VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI, BSL3 - CTĐVYH	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) % Dung dịch màu vàng nhạt, dạng lỏng	Lít	209
9	ARBO VRĐR VKĐR BSL3	Viên sát trùng	Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50% (kl/kl) Khử khuẩn các bề mặt, đồ vật và các thiết bị phòng xét nghiệm và trong khử khuẩn Phòng xét nghiệm nói chung. Yêu cầu quy cách đóng gói: 100 viên x 2,5 gam/ hộp	Viên	1.000
10	VRĐR VRHH VKĐR VKHH	Nước cất pha tiêm	Nước vô khuẩn dùng để hòa tan hóa chất dạng bột Dung dịch nhược trương, trong suốt, không màu, không có các tiểu phân treo lơ lửng Yêu cầu thể tích tối đa 1 lít/chai.	Lít	160
11	VRHH - VRĐR	Kit tách chiết RNA virus	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối thiểu 250 test/hộp.	Test	3.250
12	ARBO	Kit tách chiết RNA virus	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 50 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp.	Test	100

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
13	VRHH - VRĐR	Bộ kit một bước RT-PCR	Thiết kế phản ứng và thao tác trong 1 tube Có thể hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2µg Thành phần: Hỗn hợp Enzyme phiên mã ngược và enzyme kéo dài chịu nhiệt Taq Polymerase (1 x 200 µl), Dung dịch đệm 5x 1 bước RT-PCR (1 x 1 ml), Hỗn hợp dNTP (1 x 200 µl, 10 mM each), Dung dịch Q 5x (1 x 2 ml), Nước không enzyme RNase (2 x 1,9 ml) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100test/hộp.	Test	3.100
14	VRHH	Kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số. Lượng 50µl mỗi phản ứng đủ cho 100-500 chu kì khuếch đại PCR Thành phần: 100 µl Taq Mix 2 x 1,25 ml 2X Reaction Mix 1 ml Magnesium Sulfate (50 mM) 100 µl ROX Reference Dye (25 µM), Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/hộp.	Test	100
15	VRHH - VRĐR	Kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số. Lượng 50µl mỗi phản ứng đủ cho 100-500 chu kì khuếch đại PCR Thành phần: 500 µl Taq Mix 12,5 ml 2X Reaction Mix 1 ml Magnesium Sulfate (50 mM) 500 µl ROX Reference Dye (25 µM), Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 test/hộp.	Test	3.500
16	VKHH	Sinh phẩm cho realtime RT – PCR	Chạy RT-PCR DNA từ mẫu gen, virus, plasmid phức tạp, RT-PCR và đa hình đơn nucleotide. Thành phần: 12,5 ml qPCR UDG 2 x 1 ml Magnesium Chloride (50 mM) 500 ul ROX dye Thể tích phản ứng: 10 – 100 µL, Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 test/ hộp.	Test	1.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
17	STI	Sinh phẩm cho realtime RT – PCR	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng. Có enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C. Bộ kit có thể phát hiện được 10 bản sao RNA. Khoảng có thể phát hiện được RNA có số lượng sao chép trong mẫu $\geq 1\mu\text{g}$ RNA tổng số. Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Bufer, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích phản ứng: 10 – 100 μL , Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/ hộp.	Test	200
18	VKĐR STI	Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần	Công dụng: Thu nhận DNA tổng số từ các loại mẫu (bên dưới) dùng cho các thí nghiệm PCR, real-time PCR, giải trình tự,... Loại mẫu: dịch chiết cơ thể, dịch nuôi cấy tế bào, mẫu mô, máu toàn phần, huyết thanh, swab,... Tách chiết DNA tổng số bằng cột silica, quay ly tâm Có thể thu được DNA tinh sạch có kích thước 50 kb Thành phần: Cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Dung dịch ly giải acid nucleic Thời gian thực hiện: 25-45 phút Độ tinh sạch A260/A280 = 1,6 - 2,2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp.	Test	250
19	VK3	Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần	Công dụng: Thu nhận DNA tổng số từ các loại mẫu (bên dưới) dùng cho các thí nghiệm PCR, real-time PCR, giải trình tự,... Loại mẫu: dịch chiết cơ thể, dịch nuôi cấy tế bào, mẫu mô, máu toàn phần, huyết thanh, swab,... Tách chiết DNA tổng số bằng cột silica, quay ly tâm Có thể thu được DNA tinh sạch có kích thước 50 kb Thành phần: Cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Dung dịch ly giải acid nucleic Thời gian thực hiện: 25-45 phút Độ tinh sạch A260/A280 = 1,6 - 2,2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 test/hộp.	Test	250

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
20	VKĐR	Kit tách chiết DNA từ mẫu phân	Bộ kit tinh sạch DNA người hoặc vi sinh chất lượng cao từ mẫu phân bằng công nghệ màng silica gel. Có thể tách chiết bằng tay hoặc trên máy Hiệu suất tách chiết lên đến 5–50 µg Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; viên resin giúp loại bỏ các chất ức chế PCR thường tồn tại trong mẫu phân. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50test/hộp.	Test	50
21	ARBO VKHH	Kit đo nồng độ DNA sợi đôi	Hóa chất định lượng DNA sợi đôi (dsDNA) so với RNA và cho phép phát hiện chính xác nồng độ mẫu ban đầu từ 10 pg/µl đến 100 ng/µl. Bao gồm: Hóa chất thử ở dạng đậm đặc, đệm pha loãng, và DNA chuẩn pha sẵn Dải định lượng: 0,2 - 100 ng. Thể tích DNA đầu vào: 1 - 20 µl - Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/ hộp.	Test	200
22	ARBO VKHH	Kit sinh phẩm chạy giải trình tự	Số đoạn đọc tối đa trong 1 lần chạy máy: 15 triệu đoạn đọc Chiều dài đoạn đoạn 150 bp x 2 Acid nuclein: DNA, RNA Dữ liệu đầu ra tối đa: 5,1Gb Giải trình tự dựa trên công nghệ nguyên lý tổng hợp Thành phần: Đĩa giải trình tự, dung dịch đệm rửa, khay hóa chất để thực hiện giải trình tự với 150 chu kỳ chiều xuôi và 150 chu kỳ chiều ngược Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 300 chu kỳ/ bộ.	Chu kỳ	1.200
23	ARBO	Kit Index cho giải trình tự	Kit index tương thích với bộ chuẩn bị thư viện cho chuẩn bị thư viện trên hệ thống máy có thông số kỹ thuật như sau: Máy giải trình tự dựa trên công nghệ giải trình tự hóa học bằng nguyên lý tổng hợp (Sequencing by synthesis) Thành phần: Bộ điều chỉnh bao gồm: S502–S504 và S517; N701–N706 Mũ thay thế điều chỉnh (Index Adapter Replacement Caps) bao gồm: ống i7 Index; ống i5 Index Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/ hộp.	Test	96

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
24	ARBO VKHH	Kit chuẩn bị thư viện cho giải trình tự	Chuẩn bị thư viện cho các mẫu yêu cầu nồng độ đầu vào thấp (1ng) và các tác nhân kích thước bộ gene nhỏ như virus, vi khuẩn, PCR amplicon, plasmid. Acid nucleic: DNA, đoạn mục tiêu 300 bp–1.5 kb Lượng mẫu đầu vào: 1 ng DNA Thành phần: Hộp 1: hỗn hợp thẻ amplicon (ATM); Bộ đệm gắn thẻ DNA (TD); Đệm lai (HT1); hỗn hợp PCR (NPM); Đệm hoàn nguyên (RSB); Chất chuẩn hóa thư viện 1 (LNA1); Dung dịch rửa 1 (LNW1); Hộp 2: Bộ đệm trung hòa (NT); Hạt chuẩn hóa thư viện 1 (LNB1); Bộ đệm lưu trữ thư viện 1 (LNS1) Cơ chế hoạt động: Enzymatic fragmentation Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 24 test/ hộp.	Test	48
25	VKHH	Kit tinh sạch sản phẩm thư viện	Tinh sạch sản phẩm khuếch đại dựa trên cơ chế hoạt động của hạt từ tính SPRI loại bỏ các chất gây ô nhiễm (dNTPs, muối, mồi dư,...). Mẫu đầu vào: DNA Yêu cầu về quy cách đóng gói 96 test/bộ.	Test	96
26	VKHH	Bộ chuẩn thư viện PhiX v3	Bộ thư viện chuẩn DNA tương thích với máy giải trình tự Thành phần: chứa khoảng 45% GC và 55% AT Qui cách đóng gói: 10 µl/ống/bộ nồng độ 10 nM	Bộ	1
27	VKHH	Kit qPCR No ROX phản ứng trực tiếp từ mẫu	Dung dịch đệm chứa nồng độ tối ưu MgCl ₂ , dNTPs (dATP, dCTP, dGTP, dTTP), Taq DNA Polymerase, and chất ổn định. Không chứa ROX Có khả năng thực hiện phản ứng realtime PCR trực tiếp từ mẫu không cần qua bước tách DNA trước. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 test/bộ.	Test	250
28	VK3 VKĐR	Kit RTPCR có ROX	Kit thực hiện phản ứng khuếch đại theo thời gian thực có bổ sung UDG và ROX, 50 mM MgCl ₂ . Yêu cầu về quy cách đóng gói 100 test/bộ	Test	200
29	VKĐR	Sinh phẩm giải trình tự đoạn ngắn nanopore	Sử dụng giải trình tự đoạn ngắn bằng kỹ thuật nanopore. Gồm bộ chuẩn bị thư viện đánh dấu mẫu Chạy tối đa 24 mẫu/ 1 lần chạy, có hóa chất đánh dấu mã hóa từng mẫu và hóa chất kiểm soát quá trình chuẩn bị thư viện. Bộ hóa chất bao gồm: 1 bộ hóa chất chuẩn bị thư viện nhanh, có thể chuẩn bị nhiều mẫu trong 1 lần chạy (lên đến 24 mẫu mỗi lần chạy, tối đa chạy được 144 mẫu). Lượng mẫu đầu vào từ 50ng – 200ng gDNA tùy thuộc vào số lượng mẫu đánh dấu. Bộ hóa chất được đóng gói gồm 6 phản ứng.	Bộ	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			1 bộ hóa chất kiểm soát quá trình chuẩn bị thư viện: gồm 6 lọ chứa Lamda DNA để kiểm soát thí nghiệm. Bộ hóa chất được đóng gói gồm 24 phản ứng. Bộ hóa chất mở rộng giúp bổ sung thêm hóa chất đánh dấu mã hóa từng mẫu. Bộ hóa chất được đóng gói gồm 6 phản ứng.		
30	VKĐR	Dụng cụ đọc trình tự đoạn ngắn nanopore	Sử dụng giải trình tự đoạn ngắn bằng kỹ thuật nanopore. Cho phép giải trình tự DNA/RNA trực tiếp đã được đánh dấu. Bao gồm: 1 bộ kết nối chứa 126 kênh; 1 bộ hóa chất giúp tăng độ bền cho đơn vị đọc; 12 đơn vị đọc có bộ phận cảm biến chứa đầu đọc kép, độ chính xác trên 99%. Cung cấp tối thiểu 2.8GB dữ liệu.	Bộ	1
31	VK3	Kit tinh sạch chất nhuộm màu dư của sản phẩm PCR đánh dấu	Loại bỏ sạch chất nhuộm màu dư thừa sau phản ứng đánh dấu, Nồng độ DNA thu nhận sau tinh sạch dạng cột riêng lẻ từng mẫu Tinh sạch qua tấm lọc nhựa ngâm nước (prehydrated gel-filtration resin), loại bỏ sạch được các chất nhuộm sau khi qua cột lọc Yêu cầu về quy cách đóng gói 250 test/bộ	Test	250
32	VK3	Gel cao phân tử phân tách đoạn DNA dài trong giải trình tự acid nucleic	Gel chạy máy giải trình tự, Yêu cầu về quy cách đóng gói: 384 phản ứng/ hộp	Phản ứng	384
33	VK3	Bộ phản ứng đánh dấu nhuộm màu DNA trong giải trình tự	Kit đánh dấu nucleic acid trong giải trình tự Có dye: ROX, TAMRA, Rhodamine 110, Rhodamine 6G Yêu cầu về quy cách đóng gói 100 test/bộ	Test	100
34	STI	Đĩa giải trình tự	Chứa mạch cảm biến Chứa đầu đọc kép (R10.4.1) với độ chính xác trên 99%.	Cái	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
35	STI	Hóa chất rửa và tái sử dụng Đĩa giải trình tự	Thời gian thực hiện < 60 phút Thành phần: Wash mix (Dung dịch rửa) Diluent (Dung dịch pha loãng) Storage buffer (Dung dịch bảo quản) Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ	Phản ứng	6
36	STI	Bộ kit chuẩn bị thư viện đánh dấu mẫu	Chạy tối đa 24 mẫu/1 lần chạy Mỗi bộ kit chạy được 144 mẫu. Thành phần: Trình tự tương thích, đệm giải trình tự, hạt từ chuẩn bị thư viện, dung dịch tổng hợp thư viện, dung dịch ly giải, hạt từ tinh sạch, đệm trình tự dài, đệm trình tự ngắn, EDTA, dung dịch cố định đĩa, dung dịch rửa đĩa. Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ	Phản ứng	6
37	STI	Hóa chất chạy Đĩa giải trình tự	Thành phần: Đĩa giải trình tự Flush Đĩa giải trình tự Tether Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ	Phản ứng	6
38	STI	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Thành phần: T4 DNA Ligase, Proprietary ligation enhancer Optimized reaction buffer Yêu cầu về quy cách đóng gói 50 Phản ứng /bộ	Phản ứng	50
39	STI	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Thành phần: Enzyme Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 50 Phản ứng /bộ	Phản ứng	50
40	STI	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Thành phần: Enzyme Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ	Phản ứng	24
41	STI	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Thành phần: Ligase Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 20 Phản ứng /bộ	Phản ứng	20
42	STI	Kít kiểm tra thư viện	Thành phần: Lambda DNA Yêu cầu về quy cách đóng gói 20 Phản ứng /bộ	Phản ứng	20
43	VRĐR VKĐR	Kit PCR Master Mix	PCR Master Mix được tối ưu hóa tất cả trong một - chỉ cần thêm mẫu, môi và nước Phân tích trực tiếp trên gel sau khi khuếch đại không cần thêm loading dye Thành phần: nồng độ 2X gồm enzyme DNA	Test	3.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			<p>polymerase trong đệm pH 8.5, 400μM dATP, 400μM dGTP, 400μM dCTP, 400μM dTTP và 3mM MgCl₂. Đệm có 2 màu nhuộm vàng (tương đương 3–5kb DNA) và xanh (nhau hơn primers <50bp). Thể tích: 25ml. Kèm theo lọ nước sinh học phân tử 25 ml. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 test/hộp.</p>		
44	VRĐR	Kit ức chế phổ rộng các RNase tái tổ hợp	<p>Ức chế phổ rộng các RNase nhân thực phổ biến Các dạng gốc, tái tổ hợp và chống oxy hóa có sẵn Không ức chế SP6, T7 hoặc T3 RNA Polymerase; GoScript Reverse Transcriptase, AMV hoặc M-MLV Reverse Transcriptase; hoặc Taq DNA polymerase. Sử dụng trong nhiều xét nghiệm tiếp theo: Ức chế phổ rộng RNase của sinh vật nhân thực trong khoảng pH rộng (pH 5-8) Duy trì hoạt động ức chế trong một phạm vi nhiệt độ rộng. Dùng trong RT-PCR, bảo vệ mRNA trong các phản ứng tổng hợp cDNA, phiên mã/dịch mã trong ống nghiệm. Nồng độ: 20-40 U/μl Đóng gói: 10.000 U/ hộp</p>	Hộp	1
45	VRĐR	Enzyme phiên mã ngược	<p>Nồng độ: 200 U/μl Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb Đã Loại bỏ hoạt động của Ribonuclease H Thành phần: Reverse Transcriptase, 50 μL (10.000 units at 200 U/μL); 5X First-strand buffer, 1 mL; DTT (Dithiothreitol), 500 μL (100 mM) Yêu cầu về quy cách đóng gói: 50 test/hộp</p>	Test	100
46	VRĐR	Sinh phẩm tổng hợp cDNA, RT – PCR	<p>Dùng trong sinh học phân tử (tổng hợp cDNA, RT - PCR) Thành phần: protein có tính axit, trọng lượng phân tử ~ 52 kDa, RNaseOUT ức chế RNase A, RNase B, và Rnase C. Dùng kèm với DTT 1mM. Nồng độ: 40 U/μL Quy cách đóng gói: 5.000 units/tube</p>	Hộp	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
47	VRĐR	Enzyme Taq DNA Polymerase	Thành phần phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng. Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 μ L KB Extender/50- μ L dung dịch phản ứng Yêu cầu về quy cách đóng gói: 120 test/ hộp	Test	120
48	VKĐR	Enzyme Taq DNA polymerase sử dụng trong phản ứng PCR	Các đoạn khuếch đại đạt tối đa 6 kb với DNA bộ gen và 20 kb với DNA virus Tạo các sản phẩm 3'-A Dung dịch đệm chứa MgCl ₂ 7.5mM. Đệm có 2 màu nhuộm vàng (tương đương 3-5kb DNA) và xanh (nhanh hơn primers <50bp). Nồng độ: 5 U/ μ L Đóng gói: 2500 U	Bộ	1
49	VRĐR	Hỗn hợp dNTPs	100 mM dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM. Dùng cho PCR, Giải trình tự . pH 7.5 Độ tinh sạch >99% HPLC Bảo quản được 2 năm ở -20°C Không chứa các inhibitors gây ức chế phản ứng qPCR, PCR, reverse transcription Không có hoạt chất DNases và RNases Không có DNA người và E. coli Thành phần: 100 mM dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 250 μ l/ hộp	Hộp	3
50	VRĐR	Dung dịch nạp mẫu	Nồng độ 6X. Pha loãng thành 1X khi nạp mẫu DNA điện di. Có chứa sẵn chất nhuộm DNA Nồng độ: 6X Ứng dụng: Điện di agarose và polyacrylamide Chất chỉ thị màu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF (XCFE) Thành phần chứa Glycerol Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 ml x 3 tube/ hộp	Hộp	3
51	VRĐR	Thang điện di DNA 1kb	Nồng độ: 0,5 μ g/ μ L. Số lượng phản ứng: 500 phản ứng Dùng để xác định kích thước dsDNA từ 100 bp to 15.000 bp. Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham	Hộp	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			chiều tại 1.500bp Yêu cầu quy cách tối đa 250 µg/hộp.		
52	VRĐR VKĐR	Thang điện di DNA 100 bp	Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2,000, 1,500 và 600 bp để dễ dàng định hướng Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Nồng độ: 0,5 µg/µl Yêu cầu về quy cách đóng gói 100 Phản ứng / hộp	Phản ứng	1.400
53	ARBO	Nước cất pha mix và primer	Đạt độ tinh sạch dùng trong Sinh học phân tử Vô trùng, không nhiễm DNA, RNA, DNase và RNase Không chứa chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách tối đa 500 ml/chai.	ml	500
54	VKĐR	Chất nhuộm DNA	Nồng độ 20.000x Phát huỳnh quang tối đa ở 309 nm và 419 nm khi gắn vào acid nucleic. Không chứa EtBr Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 ml/ lọ	ml	5
55	VKĐR	Nước khử DNase/Rnase	Được sử dụng trong các thí nghiệm sinh học phân tử. Nước đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa chai 500 ml.	ml	500
56	VKĐR	Dung dịch khử nhiễm DNA	Khử nhiễm DNA trên bề mặt dụng cụ Có chứa thành phần Natri hydroxide Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa chai 500 ml	ml	500
57	VRĐR	Gel điện di Agarose	Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. Không có hoạt tính DNase, RNase. Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36°C–39°C. Điểm nóng chảy (1,5%): 87°C–90°C Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 gram/hộp.	Gram	200
58	VRHH	Gel điện di Agarose	Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. Không có hoạt tính DNase, RNase. Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36 độ C–39 độ C. Điểm nóng chảy (1,5%): 87 độ C–90 độ C Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 500 gram/hộp.	Gram	1.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
59	ARBO	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus dại	<p>Sinh phẩm chẩn đoán IVD (TTB Y Tế) Kit realtime phát hiện bộ gene virus dại từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97%. Có bao gồm chứng nội (IC) Tương thích với dòng máy realtime Thành phần: Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Dại, Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Dại, Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus dại, Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội, Primer chiều ngược phát hiện chứng nội, Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội, Enzyme khuếch đại phản ứng, Dung dịch đệm Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR, Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus dại, Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp.</p>	Test	50
60	ARBO	Kit Multiplex phát hiện đồng thời Ebola, Marburg	<p>Sinh phẩm chẩn đoán IVD (TTB Y Tế) Kit multiplex phát hiện và phân biệt được Ebola, Marburg từ RNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương người,... Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >90%. Thành phần: Master A Master B Chứng nội (IC) Chứng dương Ebola Chứng dương Marburg Nước tinh sạch dùng trong PCR Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96test/hộp.</p>	Test	96
61	VRHH	Kit thử nghiệm Influenza Neuraminidase bằng phương pháp huỳnh quang	<p>Dạng đông khô Thành phần: Cơ chất MUNANA (4-(methylumbelliferyl)-N-acetylneuraminic acid), dung dịch đệm 2X, và dung dịch dùng phản ứng Bước sóng: excitation 350-365, emission 440-460 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 960test/hộp.</p>	Test	960

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
62	VKHH	Kit định danh xác định vi khuẩn kỵ khí Coryne	Kit sinh hóa để định danh những vi khuẩn họ Coryne, bao gồm 20 test sinh hóa. Thành phần: 12 dây sinh hóa định danh Coryne, 12 ống dung dịch nhỏ giếng, 12 ống dung dịch pha huyền phù, ống McFarland 6, 12 bảng kết quả, 12 khay ủ. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 12 test/hộp.	Test	12
63	VKHH	Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus	Kit sinh hóa định danh vi khuẩn Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Moraxella catarrhalis (Branhamella catarrhalis) và Neisseria bao gồm 12 test sinh hóa. Thành phần: 10 dây sinh hóa định danh 10 ống nước muối 8,5% 1 ống thuốc thử JAMES (R1) + 1 ống thuốc thử JAMES (R2) 1 ống thuốc thử ZYM B + 1 ống thuốc thử ZYM B 10 khay ủ 10 bảng kết quả Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 20 test/hộp.	Test	20
64	VKĐR	Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa	Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp.	Test	100
65	VKĐR	Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae tối thiểu 10 phản ứng sinh hóa	Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác Có chứa tối thiểu 10 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp.	Test	50
66	VKĐR	Kit định danh nhanh xác định	Sử dụng thử nghiệm định danh nhanh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác	Test	25

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
		NHANH vi khuẩn Enterobacteriaceae	Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Định danh trong vòng 4h Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp.		
67	VKĐR	Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Non-Enterobacteriaceae	Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn không thuộc nhóm đường ruột (ví dụ pseudomonas, Acinetobacter...) Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp.	Test	25
68	VKĐR	Kit định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus	Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp.	Test	25
69	VKĐR	Kit Thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn kỵ khí	Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn kỵ khí Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm indol, ure và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp.	Test	25
70	VKĐR	Kit Thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn Campylobacter	Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Campylobacter Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm ure và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp.	Test	25
71	VKĐR	Kit thử nghiệm Latex Staphylococcus aureus	Thử nghiệm ngưng kết nhanh để xác định trực tiếp Staphylococcus aureus. Bao gồm lọ thuốc thử và lọ chứng Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp.	Test	50

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
72	VRHH	Kit Rubella IgM	<p>Kit elisa phát hiện kháng thể IgM Rubella của người</p> <p>Độ nhạy : 98.5%</p> <p>Độ đặc hiệu: >99%</p> <p>Thành phần:</p> <p>1 plate nhựa 96 giếng rời gắn kháng nguyên Rubella</p> <p>2 lọ x 2ml chứng chuẩn</p> <p>1 lọ x 2ml chứng âm</p> <p>1 lọ x 13 ml cộng hợp</p> <p>1 lọ nước rửa đậm đặc : 33.3ml</p> <p>2 lọ x 50ml dung dịch pha loãng</p> <p>1 lọ dung dịch cơ chất : 13ml</p> <p>1 lọ dung dịch dừng phản ứng : 15ml</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp.</p>	Test	480
73	VRHH	Kit Sởi IgM	<p>Kit elisa phát hiện kháng thể IgM Sởi của người</p> <p>Độ nhạy : 95.4%</p> <p>Độ đặc hiệu : >99%</p> <p>Thành phần:</p> <p>1 plate nhựa 96 giếng rời gắn kháng nguyên Sởi</p> <p>2 lọ x 2ml chứng chuẩn</p> <p>1 lọ x 2ml chứng âm</p> <p>1 lọ x 13 ml cộng hợp</p> <p>1 lọ nước rửa đậm đặc : 33.3ml</p> <p>2 lọ x 50ml dung dịch pha loãng</p> <p>1 lọ dung dịch cơ chất : 13ml</p> <p>1 lọ dung dịch dừng phản ứng : 15ml</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp.</p>	Test	480
74	VK3	Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp	<p>Kháng nguyên Y.pestis tái tổ hợp gắn His, dạng đông khô, tinh khiết >90%, nồng độ 100ug</p> <p>Đóng gói: 100 µg/ tube</p>	tube	1
75	VRĐR VKHH VKĐR VK3 STI	Mồi dạng đông khô các loại	<p>Nồng độ tổng hợp: 100 nmol</p> <p>Nồng độ mỗi tối thiểu: 3 ODs</p> <p>Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô.</p> <p>Chiều dài có thể tổng hợp 15-60 base (tiêu chuẩn 25 base/ống)</p> <p>Primer được tổng hợp theo trình tự yêu cầu, sử dụng trong sinh học phân tử</p> <p>Các primer được deprotected và khử muối để loại bỏ các tạp chất phân tử nhỏ</p>	Nu	3.475

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Được kiểm soát độ sạch và định lượng phương pháp khối phổ ESI và đo quang phổ UV		
76	VKHH VRĐR STI	Đầu dò gắn huỳnh quang các loại	Nồng độ tổng hợp 250 nmol Nồng độ đảm bảo khi giao hàng: tối thiểu đạt 25 nmol, Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Các kênh màu: 470/525nm (FAM/Green); 530/560nm (HEX/VIC/Yellow); 580/630nm (ROX/Orange)	Tube	12
77	VKĐR	Đầu dò gắn huỳnh quang epsM-P	Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: 5' 6-FAM/ZEN/3' - FAM-BDQ1 ACGGTCAATATCAATCGCATCCACGCT	Tube	1
78	VKĐR	Đầu dò gắn huỳnh quang ctxA-P	Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: 5' HEX /ZEN/ 3' - HEX - BDQ1 ACCTGCCAATCCATAACCATCTGCTGC	Tube	1
79	VKĐR	Đầu dò gắn huỳnh quang O1-P	Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: ROX -IBRQ - ROX-DBQ2 ACGGGTAACGCACCACACTGGACTATG	Tube	1
80	VKĐR	Đầu dò gắn huỳnh quang O139-P	Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: Cy5 / TAO/ 3' - Cy5 - BDQ2 CCTTGTTAGACCACCGCATTGCTGAGT	Tube	1
81	VKHH	Đầu dò gắn huỳnh quang đặc biệt	Đầu dò 5' nuclease, được thiết kế theo trình tự yêu cầu Đầu dò qPCR PrimeTime được xác định bằng khối phổ ESI và được tinh sạch Đầu dò là các oligonucleotit không thể mở rộng, được đánh dấu bằng reporter huỳnh quang 5' và Quencher 3', để sử dụng trong các xét nghiệm qPCR 5' nuclease Nồng độ tổng hợp 250 nmol, nồng độ tối thiểu có thể đạt 8 nmol sử dụng để khuếch đại DNA định lượng theo thời gian thực, có chứa UDG.	Tube	1
82	VRHH	Mỗi xuôi cúm B	Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử	Tube	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Đông khô 5' TCC TCA ACT CAC TCT TCG AGC G 3'		
83	VRHH	Môi ngược cúm B	Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đông khô 5' CGG TGC TCT TGA CCA AAT TGG 3'	Tube	1
84	VRHH	Môi xuôi cúm H1pdm	Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đông khô 5' GTG CTA TAA ACA CCA GYC TCC CAT T 3'	Tube	1
85	VRHH	Môi ngược cúm H1pdm	Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đông khô 5' AGA YGG GAC ATT CCT CAA TCC TG 3'	Tube	1
86	VRHH	Môi xuôi cúm H3	Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đông khô 5' AAG CAT TCC YAA TGA CAA ACC 3'	Tube	1
87	VRHH	Môi ngược cúm H3	Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đông khô 5' ATT GCR CCR AAT ATG CCT CTA GT 3'	Tube	1
88	VRHH	Đầu dò oligo gắn huỳnh quang cúm H1pdm	Lượng tổng hợp đầu vào: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử 5' FAM TGG CCA GYC "T" BHQ1 CA ATT TTG TGC TTT TTA CAT A 3'	Tube	1
89	VRHH	Đầu dò oligo gắn huỳnh quang cúm B	Lượng tổng hợp đầu vào: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử 5' FAM CCA ATT CGA GCA GCT GAA ACT GCG GTG BHQ1 3'	Tube	1
90	VRHH	Đầu dò oligo gắn huỳnh quang cúm H3	Lượng tổng hợp đầu vào: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử 5' FAM CAG GAT CAC A "T" BHQ1 A TGG GSC CTG TCC CAG	Tube	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
91	VRĐR	Dung dịch huyết thanh bào thai bê	Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố ≤ 5 EU / mL Nồng độ Hemoglobin ≤ 15 mg / dL Mức huyết sắc tố ≤ 15 mg / dL Đã được xử lý vô trùng. Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc, 0,1 μ m Dùng trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	3.500
92	VRĐR	Môi trường DMEM high glucose	Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Đã được xử lý vô trùng Dạng Bột Nồng độ glucose: 4.500 mg / L Glutamine: L-Glutamine 584 mg/ L Phenol red 15mg/ L Được bổ sung huyết thanh khi sử dụng Không có Natri Bicacbonat Không có Natri Pyruvate Không có nguồn gốc động vật Không có bộ đệm HEPES Có khả năng hấp được Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lít/hộp.	Hộp	5
93	VRHH	Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM high glucose	Thành phần: Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/L, L- Glutamine 584 mg/L sodium bicarbonate (3,7 g/L) Không chứa: sodium pyruvate, hepes. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	16.000
94	VRHH	Dung dịch PBS – (Phosphate-Buffered Saline)	Không có Calcium, Magnesium, Phenol Red, Sodium Pyruvate. Độ thẩm thấu: 265 - 310 mOsm/kg Phân loại: Không có nguồn gốc từ động vật pH: 7,2 – 7,7 Dạng nước, dùng cho rửa tế bào Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai.	ml	1.500
95	VKHH	Dung dịch NaOH 1N	Thành phần: NaOH 1N, pH > 12,5, Dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/ chai.	ml	100
96	Arbo VRĐR VRHH STI CTĐVYH	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Thành phần: Ethanol Độ tinh khiết: $\geq 99,4\%$ Chất lỏng, không màu Đạt tiêu chuẩn dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/Chai.	ml	19.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
97	ARBO	Dung dịch hạt từ để tinh sạch DNA	Thu DNA sợi đôi và DNA sợi đơn tinh sạch từ sản phẩm PCR sử dụng công nghệ hóa học hạt từ SPRI (Solid Phase Reversible Immobilization) Có khả năng thu hồi các đoạn khuếch đại với kích thước lớn hơn 100 bp. Thành phần: hạt từ có ái lực cao với acid nucleic pH dung dịch hạt từ từ 8,0 – 8,4 Loại bỏ dNTP, muối, primer dư, primer dimer, dung dịch đệm. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5 ml/chai.	ml	5
98	ARBO	Dung dịch Ethyl alcohol	Thành phần: C ₂ H ₅ OH (ethanol >99%) Đạt độ tinh sạch dùng trong sinh học phân tử Không chứa DNA, RNA, DNase, Rnase. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai.	ml	500
99	ARBO	Dung dịch Tween 20	Phân tử khối: 1.228 pH: 6 - 8 ở 50 g/l, 20 độ C Điểm chớp cháy: 275 độ C Áp suất hóa hơi: < 1,4 hPa ở 20 độ C Tỷ trọng: 1,1 g/cm ³ ở 25 độ C Tính tan trong nước: < 0,2 mg/l ở 20 độ C Thành phần: C ₂₆ H ₅₀ O ₁₀ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 ml/Chai.	ml	250
100	VRĐR VKĐR	Dung dịch TBE nồng độ 10X	Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose Nồng độ 10X Thành phần: 1M Tris, 0,9M Boric acid, và 0,01M EDTA *Không có DNase, Rnase và protease. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai.	ml	7.000
101	VRĐR	Dung dịch Trypsin-EDTA 1X	Dùng để phân tách trong nuôi cấy tế bào Nồng độ: 1X Vô trùng: Lọc vô trùng Phạm vi pH: 7,2 - 8,0 Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm/kg Loại tế bào: Tế bào động vật có vú Có Phenol Red, EDTA Nguồn gốc động vật Thành phần: 0,25% Trypsin – EDTA (1X), phenol red Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	700

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
102	VRHH	Dung dịch Trypsin-EDTA 10X	Có nguồn gốc từ tuyến tụy của lợn, sử dụng trong nuôi cấy tế bào thường quy, phân tách tế bào, mô. Phân loại: Nguồn gốc động vật Độ thẩm thấu: 300 - 345 mOsm/kg Phạm vi pH: 7,1 – 8,0 Nồng độ: 10 X Thành phần: Sodium Chloride 8.500 mg/L, EDTA 4Na 2H ₂ O 2.000 mg/L, Trypsin 5.000 mg/L Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	400
103	VRHH	Dung dịch Trypsin-TPCK	Dạng bột, màu trắng Nguồn gốc: từ tuyến tụy bò Trọng lượng phân tử: 23.800 Tính đặc hiệu: Cắt tại vị trí carboxyl của gốc arginine và lysine Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 mg/chai.	mg	250
104	VRĐR VRHH	Dung dịch Penicillin-Streptomycin	Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Tác nhân: Penicillin, Streptomycin Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn gram âm và gram dương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	2.000
105	VRĐR VRHH	Dung dịch kháng nấm Amphotericin B	Thành phần Fungizone Antimycotic: 250 µg amphotericin B và 205 µg sodium deoxycholate. Nồng độ 0,25 – 2,50 µg/mL. Đã được xử lý vô trùng Có tác dụng ngăn chặn nhiễm trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai.	ml	350
106	VRĐR VRHH	Dung dịch Hepes	Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Thành phần: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào. pH 7,2 – 7,5 Đã lọc vô trùng Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	2.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
107	VRĐR VRHH	Dung dịch Sodium bicarbonate 7,5%	Nồng độ: 7,5% Đã tiệt trùng Tên hoặc hóa học: Sodium Bicarbonate Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 8,3 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	2.400
108	VRĐR	Dung dịch L-Glutamin 200mM	Nồng độ: 200mM, 100X Đã tiệt trùng Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 6-8 Phù hợp để sử dụng trong nuôi cấy tế bào Nồng độ tối ưu phụ thuộc vào loại tế bào, thông thường vào khoảng 2-6mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	600
109	VRĐR	Dung dịch Cloroform	Nồng độ tuyệt đối >99.9% Thành phần: Cloroform Đạt độ tinh sạch dùng trong sinh học phân tử Không chứa DNA, RNA, DNase, RNase. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 2.500 ml/chai.	ml	5.000
110	VRHH	Dung dịch DMSO	Hybridoma, ≥99.7%, tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	200
111	VRHH	Dung dịch huyết thanh bào thai bê không bất hoạt nhiệt	Chai để sử dụng trong tủ cấy, hạn chế tạp nhiễm Tiệt trùng bằng lọc 0,1 μm Hàm lượng: Endotoxin level: ≤ 5EU/ml Hemoglobin level: ≤25 mg/dl Protein: 3-5g/Dl pH: 6.9-7.8 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	1.000
112	VRHH	Dung dịch bovine serum Albumin Fraction V- (7,5%)	Nồng độ: 7.5 g/100 ml. pH : 6-8 Pha trong phosphate-buffered saline Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	1.200
113	VKĐR	Dung dịch TE	Dung dịch TE. pH: 7,4 ± 0.2. Chứa Tris-EDTA nồng độ: 10X Không chứa DNase, RNase, Protease Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	500
114	VKHH VKĐR	Dung dịch pH chuẩn 7	Nhiệt độ sôi: 109 độ C (1013 hPa) Tỉ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C)	ml	2.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Nhiệt độ nóng chảy: -5 độ C pH: 7,0 (H ₂ O, 20 độ C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai.		
115	VKHH VKĐR	Dung dịch pH chuẩn 4	Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25 độ C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai.	ml	2.000
116	VKHH VKĐR	Dung dịch pH chuẩn 10	Giá trị pH : 10,0 (H ₂ O, 25 độ C) Khối lượng riêng: 1,0044 g/cm ³ (25 độ C) Nhiệt độ sôi: 100 độ C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai.	ml	2.000
117	VRHH	Kháng sinh Geneticin	Nồng độ: 50 mg/mL; Đã được tiệt trùng Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	200
118	VKHH VKĐR	Kháng sinh MIC trip các loại	Đạt chuẩn CLSI/EUCAST Kháng sinh theo dãy nồng độ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 30test/hộp.	Test	600
119	VKĐR	Kháng sinh đĩa các loại	Đĩa giấy tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer Mỗi kháng sinh tẩm đĩa giấy 10-40 ug Yêu cầu về quy cách đóng gói: 5x50 đĩa/ hộp	Hộp	30
120	VKĐR	Kháng sinh MIC plate micro - dilution colistin	Dạng đĩa với các giếng chứa một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng Chứa dãy nồng độ colistin Yêu cầu về quy cách đóng gói: hộp 10 đĩa	Đĩa	10
121	VKĐR	Kháng sinh bột Colistin sulfate	Định dạng :bột; Chứa bột colistin nồng độ: ≥19,000 IU/mg; đã được tiệt trùng Yêu cầu về quy cách đóng gói: 100 mg/ lọ	mg	100
122	VKĐR	Kháng huyết thanh Salmonella H	Dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho từng kháng nguyên nhóm H được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 5 ml /lọ	ml	25
123	VKĐR	Kháng huyết thanh Salmonella Vi	Dạng lỏng, xác định kháng nguyên Vi theo phân loại của Kauffman-White. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ	ml	2

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
124	VKĐR	Kháng huyết thanh Shigella bộ	Bộ kháng huyết thanh định danh Shigella (Bao gồm các nhóm A, A1, B, C, C1, C2, C3, D) Yêu cầu về quy cách đóng gói: bộ 8 lọ, mỗi lọ 2ml	Bộ	1
125	VKĐR	Kháng huyết thanh Tả O1	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ	ml	2
126	VKĐR	Kháng huyết thanh Tả O139	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O139. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ	ml	2
127	VKĐR	Kháng huyết thanh Tả Inaba	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Inaba). Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ	ml	2
128	VKĐR	Kháng huyết thanh Tả Ogawa	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa). Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ	ml	2
129	VKĐR	Bột kẽm Zinc dust	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Chứa bột kẽm Yêu cầu về quy cách đóng gói: 10g x 2 lọ/ hộp	Hộp	1
130	VKĐR	Thuốc thử Jame	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: R1: HCl 1N 100 mL R2: Compound J 2183 0,66 g Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp	Hộp	1
131	VKĐR	Thuốc thử TDA	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa TDA Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp	Hộp	1
132	VKĐR	Thuốc thử VP1 VP 2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: VP2 (D-naphthol 6 g; Ethanol 100 mL); VP1 (Potassium hydroxide 40 g, H2O 100 mL) Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 x 2 lọ/ hộp	Bộ	1
133	VKĐR	Thuốc thử dùng định danh NIT1 và NIT2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: NIT1 Sulfanilic acid 0,4 g Acetic acid 30 g H2O 70 mL; NIT2 N,N-dimethyl-1-naphthylamine 0,6 g Acetic acid 30 g H2O 70 mL Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 x 2 lọ/ hộp	Hộp	1
134	VKĐR	Thuốc thử ZymA	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: chứa ZymA Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp	Hộp	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
135	VKĐR	Thuốc thử ZymB	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa ZymB Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp	Hộp	1
136	VKĐR	Thuốc thử HER	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa HER Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 lọ/ hộp	Hộp	1
137	VKĐR	Thuốc thử BCP	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa BCP Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 lọ/ hộp	Hộp	1
138	VKĐR	Thuốc thử XYL	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa Xylen Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2x5ml lọ/ hộp	Hộp	1
139	VKHH	Môi trường Muller Hinton Agar (MH)	Môi trường để kiểm tra tính nhạy cảm với kháng sinh bằng kỹ thuật khuếch tán đĩa, theo CLSI và EUCAST. Thành phần (g/l): Beef Extract 2,0; Acid Hydrolysate of Casein 17,5; Starch 1,5; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
140	VKHH	Môi trường Bordetella supplement	Chất bổ sung có chọn lọc để làm giàu môi trường Bordet gengou agar base để phân lập Bordetella spp. Thành phần cho 1 lít môi trường: Cephalexin 40,0 mg Chất bổ sung dạng đông khô, màu trắng. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
141	VKHH	Môi trường Columbia	Đối với 1 lít môi trường: Polypeptone 23,0 g Starch 1,0 g Sodium chloride 5,0 g Bacteriological agar 5 g pH của môi trường sử dụng ở 25 độ C : $7,3 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
142	VKHH	Môi trường Bordet Gengou	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn ho gà Potato infusion 4,50g Sodium Chloride 5,50g Agar 20,00g pH cuối cùng: $6,7 \pm 0,2$ tại 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
143	VKĐR	Môi trường Baird Parker (BP) agar base	Môi trường chọn lọc để phát hiện và định lượng coagulase dương tính staphylococci trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. - Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 10,0; Cao thịt 5,0; Cao nấm men 1,0; Sodium Pyruvate 10,0; L-Glycine 12,0; Lithium Chloride 5,0; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp.	Gram	500
144	VKĐR	Môi trường Egg yolk tellurite emulsion	Nhũ tương lòng đỏ trứng vô trùng có chứa potassium tellurite được sử dụng để chuẩn bị môi trường nuôi cấy Baird Parker Agar Base Môi trường hoàn chỉnh được sử dụng để phân lập và định lượng Staphylococcus aureus trong thực phẩm, Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0.9% NaCl) với kali tellurite (2 g/l). Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 50 ml/hộp.	Hộp	1
145	VKĐR	Môi trường Cary blair (có chỉ thị màu)	Môi trường bán rắn để thu thập, vận chuyển và bảo quản vi sinh vật. Thành phần như sau (g/l): Sodium Thioglycollate 1,5; Disodium Phosphate 1,1; Calcium Chloride 0,09; Sodium Chloride 5,0; Agar 5,0; pH cuối cùng $8,4 \pm 0,2$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
146	VKĐR	Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar)	Môi trường chọn lọc và phân biệt để phát hiện E. coli O157 từ các mẫu lâm sàng và các vật liệu khác. Thành phần (g/l): Gelatin ly giải 17,0; Peptone từ thịt 1,5; Peptone từ Casein 1,5; D-Sorbitol 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Agar 15,0; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,001; pH cuối cùng $7,1 \pm 0,2$ ở 25 độ C	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.		
147	VKĐR	Môi trường CT SMAC-supplement	<p>Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli O157: H7 từ thực phẩm, mẫu môi trường và lâm sàng.</p> <p>Thành phần (trong 1 lọ): Cefixime 0,025 mg; Potassium Tellurite 1,25 mg.</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lọ / hộp</p>	Lọ	10
148	VKĐR	Môi trường Hektoen enteric agar	<p>Môi trường chọn lọc dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn đường ruột từ mẫu thực phẩm và mẫu lâm sàng,</p> <p>Thành phần: Thịt ly giải 12,0; Cao nấm men 3,0; Lactose 12,0; Saccharose 12,0; Salicin 2,0; Bile Salts No. 3 9,0; Sodium Chloride 5,0; Sodium Thiosulfate 5,0; Ammonium Ferric Citrate 1,5; Acid Fuchsin 0,1; Bromothymol Blue 0,065; Agar 15,0; pH $7,5 \pm 0,2$ at 25 độ C.</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.</p>	Gram	500
149	VKĐR	Môi trường TBX	<p>TBX Agar là một môi trường chọn lọc sắc tố được sử dụng để phân lập và xác định Escherichia coli trong thực phẩm,</p> <p>Thành phần (g/l): Casein ly giải 20,0; Bile Salts No. 3 1,5; X-Glucuronide 0,075; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25 độ C.</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.</p>	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
150	VKĐR	Môi trường KIA	Môi trường phân lập dùng để xác định nhóm vi khuẩn đường ruột Enterobacteria. Thành phần: Peptone 20,0; Sodium Chloride 5,0; Cao nấm men 3,0; cao thịt 3,0; Ferrous Sulfate 0,2; Sodium Thiosulphate 0,3; Lactose 10,0; Glucose 1,0; Phenol Red 0,024; Agar 11,0. pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
151	VKĐR	Môi trường MH broth	Môi trường lỏng để kiểm tra định lượng tính nhạy cảm kháng sinh của sự phát triển nhanh chóng các sinh vật hiếu khí bằng quy trình pha loãng nước dùng, Thành phần (g/l): Cao thịt bò 3,0; Casein ly giải 17,5; Starch 1,5; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,1$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
152	VKĐR	Môi trường citrate	Môi trường sử dụng phân biệt và định danh nhóm vi khuẩn đường ruột thuộc họ Enterobacteriaceae dựa trên cơ sở việc sử dụng citrate. Thành phần (g/l): MgSO ₄ 0,2; Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0; Dipotassium Phosphate 1,0; Sodium Citrate 2,0; NaCl 5,0; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
153	VKĐR	Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS broth)	Môi trường chọn lọc để phát hiện Salmonella Thành phần (g/l): Đậu nành ly giải 4,5; Sodium Chloride 7,2; Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄) 1,26; Dipotassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄) 0,18; Magnesium Chloride Anhydrous 13,4; Malachite Green 0,036; pH cuối cùng 5,2 ± 0,2 ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
154	VKĐR	Môi trường MR VP	Môi trường để phân biệt vi khuẩn Gram âm, Thành phần (g/l): Peptospecial 7,0; Dipotassium Phosphate 5,0; Glucose 5,0; pH cuối cùng 7,0 ± 0,2 ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
155	VKĐR	Môi trường MKTTn	Môi trường nền để phát hiện Salmonella spp từ thực phẩm và mẫu môi trường, Thành phần (g/l): Casein ly giải 8,6; Cao thịt 4,3; Sodium Chloride 2,6; Calcium Carbonate 38,7; Sodium Thiosulfate anhydrous 30,5; Ox Bile 4,78; Brilliant Green 0.096; Novobiocin 40,0 mg (đông khô, màu trắng); pH cuối cùng 8,2 ± 0,2 ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
156	VKĐR	Môi trường XLD	Môi trường chọn lọc để phát hiện Salmonella và Shigella từ mẫu thực phẩm, môi trường và các nguyên liệu khác. Thành phần (g/l): Cao nấm men 3,0; Sodium Chloride 5,0; Xylose 3,75; Lactose 7,5; Sucrose 7,5; L-Lysine 5,0; Sodium Thiosulfate 6,8; Iron(III) Ammonium Citrate 0,8; Phenol Red 0,08;	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Sodium Deoxycholate 1,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ tại 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp.		
157	VKĐR	Môi trường TCBS	Môi trường chọn lọc để phát hiện <i>Vibrio</i> spp gây bệnh đường ruột từ các mẫu lâm sàng và mẫu phi lâm sàng, Thành phần (g/l): Peptone 10,0; cao nấm men 5,0; Sodium Citrate 10,0; Sodium Thiosulfate 10,0; Iron(III) Citrate 1,0; Sodium Chloride 10,0; Dried Bovine Bile 8,0; Sucrose 20,0; Bromothymol Blue 0,04; Thymol Blue 0,04; Agar 15,0; pH cuối cùng $8,6 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
158	VKĐR	Môi trường Campylobacter Blood Free Medium Base (CCDA)	Môi trường chọn lọc để phát hiện <i>Campylobacter</i> , chứa charcoal, không sử dụng máu cừu. Thành phần (g/l): Cao thịt 10,0 Mô ly giải 10,0 Sodium Chloride 5,0, Charcoal 4,0, Casein ly giải 3,0, Sodium Deoxycholate 1,0 Iron(II) Sulfate 0.25, Sodium Pyruvate 0,25 - Agar 12,0 pH $7,4 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
159	VKĐR	Môi trường CCDA supplement	Chất bổ sung cho môi trường tăng sinh <i>Campylobacter</i> Blood Free Medium Base để phân lập <i>Campylobacter jejuni</i> , <i>C. coli</i> và <i>C. laridis</i> . Thành phần (trong 1 lọ): Cefoperazone 16.0 mg; Amphotericin B 5.0 mg. Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lọ/hộp	Hộp	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
160	VKĐR	Môi trường TSA	Môi trường mục đích chung để nuôi trồng nhiều loại sinh vật từ các mẫu bệnh phẩm lâm sàng và không phải lâm sàng, Thành phần (g/l): Casein Peptone 15,0; Peptone đậu nành 5,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7.3 \pm 0,2$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
161	VKĐR	Môi trường Peptone đậm	Môi trường lỏng tăng sinh trước pha loãng và không chọn lọc cho kiểm tra vi sinh thực phẩm, Thành phần (g/l): Casein ly giải 10,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Hydrogen Phosphate 3,5*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5; pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp	Gram	500
162	VKĐR	Môi trường Shigella broth	Môi trường tăng sinh để phân lập Shigella từ vật liệu lây nhiễm. casein peptone, 20,0 g/L dextrose, 1,0 g/L polysorbate 80, 1,5 g/L potassium dihydrogen phosphate, 2,0 g/L potassium hydrogen phosphate, 2,0 g/L sodium chloride, 5,0 g/ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
163	VKĐR	Môi trường Urea - Indole	Môi trường được sử dụng để phân biệt Enterobacteriaceae dựa trên nhu động, sản xuất indole và hoạt động của urease Thành phần (g/l): Tryptone 30,0; Sodium Chloride 5,0; Potassium Dihydrogen Phosphate 5,0; Phenol Red 0,004; Agar 3,0; pH cuối cùng $6,9 \pm 0.2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
164	VKĐR	Môi trường Decarboxylase base	Môi trường cơ bản sử dụng để phân biệt trực khuẩn đường ruột Gram âm dựa trên khả năng decarboxylase axit amin của chúng. Sử dụng sau khi bổ sung thêm thành phần axit amin. Mô ly giải 5,00 cao thịt bào 5,00 Dextrose 0,50 Bromocresol purple 0,01 Cresol red 0,005 Pyridoxal, 0,005 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
165	VKĐR	Môi trường ADH Broth	Dùng thử nghiệm sinh hóa phân biệt trực khuẩn đường ruột gram âm dựa trên quá trình khử carboxyl arginine Thành phần (g/l): Peptone 5,0; cao thịt 5,0; Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Arginine 10,0; Bromocresol Purple 0,010; Gresol Red 0,005; pH cuối cùng $6,0 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
166	VKĐR	Môi trường LDC Broth	Dùng thử nghiệm sinh hóa xác định vi sinh vật, đặc biệt là trực khuẩn đường ruột, dựa trên quá trình khử cacbon của lysine. Thành phần (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 3,0; Dextrose 1,0; L-Lysine 5,0; Bromocresol Purple 0,02; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp	Gram	500
167	VKĐR	Môi trường ODC Broth	Dùng thử nghiệm sinh hóa phân biệt trực khuẩn đường ruột gram âm dựa trên quá trình khử carboxyl ornithine Thành phần (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 5,0; Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Ornithine 10,0; Bromocresol Purple 0,010;	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			Cresol Red 0,005; pH cuối cùng $6,0 \pm 0,2$ Có chứa thành phần (g/lít): Pepton 5, ornithin 10 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.		
168	VKĐR	Môi trường Mannitol di động	Dùng thử nghiệm tính di động và sử dụng manitol của vi khuẩn Thành phần (g/l): Peptone 20,0 Mannitol 2,0 Potassium Nitrate 1,0 Phenol Red 0,04 Agar 5,0 pH $7,3 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
169	VKĐR	Môi trường Sven gard agar	Dùng thử nghiệm kháng huyết thanh vi khuẩn Thành phần (g/l): Peptone 12,7 Agar 4,6 Glucose 3,5g cao nấm men 1,2g Sodium chloride 5g pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói: 25 ống/ hộp	Ống	125
170	VKĐR	Môi trường Sucrose Broth	Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men sucrose Thành phần (g/l): Proteose Peptone 10,00 cao thịt bò 1,00 Sodium Chloride 5,00 Phenol Red 0,018 Sucrose 5,00 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
171	VKĐR	Môi trường Arabinose Broth	Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men Arabinose Thành phần (g/l): peptone 10,000 cao thịt bò 1,000 Sodium chloride 5,000 Arabinose 5,000 Phenol red 0,018 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp	Gram	500
172	VKĐR	Môi Trường Novobiocin bột	Dùng bổ sung cho môi trường Shigella broth base Thành phần: Novobiocin Yêu cầu về quy cách đóng gói: 40mg x 5 lọ/ hộp	Hộp	1

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
173	VKĐR	Hóa chất Sucrose	Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men sucrose Chứa sucrose Độ tinh khiết: 99% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
174	VKĐR	Hóa chất Arabinose	Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men Arabinose Chứa Arabinose Độ tinh khiết: 99% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
175	VKĐR	Môi Trường nấm men Yeast extract	Dùng cho nuôi cấy vi sinh Chiết xuất khô của Saccharomyces cerevisiae tự phân giải Môi trường dạng bột mịn, Thành phần: Chứa bột chiết nấm men thường có 50-75% protein, 4-13% carbon hiydrat và không có lipit. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.	Gram	500
176	VKĐR	Túi ủ kỵ khí	Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO ₂ Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có < 0,1% O ₂ , khoảng 15% CO ₂ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 túi/hộp.	Túi	10
177	VKĐR	Túi ủ vi hiếu khí	Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO ₂ Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật hiếu khí trong phòng thí nghiệm Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có O ₂ , và CO ₂ khoảng 8% Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 túi/hộp.	Túi	20
178	VKĐR	Hóa chất NaCl	Dạng bột, dùng nuôi cấy vi sinh Thành phần chứa: NaCl Độ tinh khiết: 98% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/lọ.	Gram	1.000
179	VKĐR	Dầu khoáng Mineral oil	Tạo lớp phủ kỵ khí nuôi cấy vi sinh Chứa dầu khoáng Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai.	ml	1.000
180	VK3	Hóa chất Albumin	Albumin Bovin dạng bột, Tinh chế bằng phương pháp sốc nhiệt, pH 5,2, độ tinh khiết >96% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai.	Gram	1.000
181	VK3	Môi trường BHI agar	Môi trường BHI agar cho nuôi cấy vi sinh, dạng bột Thành phần: Agar: 15 g/L brain extract: 7,8 g/L dextrose: 2,0 g/L	Gram	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
			disodium phosphate: 2,5 g/L heart extract: 9,7 g/L proteose peptone: 10,0 g/L sodium chloride: 5,0 g/L Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp.		
182	VKĐR, VKHH, VK3	Máu cừu	Máu cừu vô trùng loại sợi huyết. Không sử dụng chất chống đông. Hồng cầu màu đỏ tươi. Tỷ lệ hồng cầu >50%. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai.	ml	2.700
183	VKHH	Thuốc thử Catalase	Dùng để phân biệt và xác định vi sinh vật trên cơ sở sự hiện diện của enzyme catalase. Thành phần: Dung dịch nước hydro peroxit (3%). Yêu cầu quy cách đóng gói: Hộp/20 chai x 1ml.	ml	20
184	VKHH	Đĩa giấy Optochin	Đĩa giấy thấm tẩm Optochin để xác định vi khuẩn Streptococcus pneumoniae (30 đĩa) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 30 đĩa/hộp.	Đĩa	30
185	VKĐR	Đĩa giấy ONPG	Đĩa giấy màu trắng tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (O.N.P.G.). Yêu cầu quy cách đóng gói: 5 x 50đĩa/ hộp	Đĩa	250
186	VKĐR VKHH	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μmol; 1-naphthol: 1,0 μmol. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ.	Que	250
187	VKĐR	Gel bôi trơn	Dùng bôi trơn hậu môn Thành phần: Propylene Glycol, PEG-8, Hydroxypropyl Cellulose Yêu cầu về quy cách đóng gói: tube 50g	Tube	6
188	VKĐR VKHH	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ gồm 4 chai (mỗi chai 250 ml): 1 chai Crystal violet (250 ml) 1 chai Safranine (250 ml) 1 chai lugol (250 ml) 1 chai nước tẩy màu (250 ml) Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 250 ml/ bộ	Bộ	1
189	VKĐR	Chủng vi khuẩn chuẩn	Chủng chuẩn có dạng đông khô. Đời thế hệ F1-F3 Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận	Bộ	5

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
190	VKĐR	Tube giữ chủng vi sinh có hạt bi	Dùng để bảo quản vi sinh vật ở nhiệt độ thấp. Mỗi lọ bao gồm 20 hạt bi. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 80 ống/hộp.	Ống	800
191	BSL3	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt cho lò sấy	Băng keo Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với nhiệt độ cao ($\geq 180^{\circ}\text{C}$) Kích thước khoảng: Chiều dài: 55 m, chiều rộng 18 mm	Cuộn	20
192	VKĐR	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 1 dùng cho lò hấp	Chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 1 dùng cho lò hấp. Băng keo có chứa chỉ thị đổi màu khi hấp ướt 121°C Kích thước: Chiều rộng: 1,25 cm, chiều dài 50 m	Cuộn	1
193	VKĐR	Thanh chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 5 dùng cho lò hấp	Chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 5 dùng cho lò hấp. Có chứa chỉ thị đổi màu khi hấp ướt (121°C , 15 -30 phút).	Thanh	500
194	BSL3	Chỉ thị formol	Que đổi màu khi đặt trong môi trường có formol, loại 4 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 cái/hộp.	Cái	250
195	BSL3	Chỉ thị sinh học	Nhằm kiểm tra xác định các điều kiện tiệt khuẩn . Dùng cho chu trình tiệt khuẩn 121°C và 132°C - 134°C . Có vạch mực chạy hiển thị kết quả ngay trên sản phẩm. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 cái/hộp.	Cái	250
196	BSL3	Dung dịch Amoniac	Nồng độ: NH_3 25-28% Dùng trong phân tích Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	2.000
197	BSL3	Dung dịch Formol	Nồng độ: HCHO 37% Dùng trong phân tích Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	2.000
198	BSL3	Muối ăn (RO)	Dạng hạt Thành phần: NaCl	kg	96
199	CTĐVYH	Nước muối sinh lý	Nồng độ NaCl 0,9% Yêu cầu thể tích tối đa 1 lít/chai.	Lít	10
200	CTĐVYH	Thuốc Forane	Hoạt chất isoflurane Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai.	ml	400

Danh mục: Vật liệu tiêu hao

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
201	ARBO VKHH	Găng tay cao su nitrile không bột size S	Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh	Đôi	1.600
202	ARBO VRHH, VKHH, STI, BSL3	Găng tay cao su nitrile không bột size M	Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh	Đôi	3.850
203	VRĐR, VRHH, VKHH, VKĐR, VK3, STI, BSL3	Găng tay không bột size S	Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2 mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền	Đôi	7.100
204	VRĐR, VRHH, VKHH, VKĐR, STI, BSL3 CTĐVYH	Găng tay không bột size M	Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2 mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền	Đôi	14.250
205	VK3, BSL3	Găng tay không bột size L	Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2 mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền	Đôi	350
206	VKĐR	Găng tay phẫu thuật vô trùng - size 7	Tiệt trùng bằng khí E.O Đã kiểm tra chỉ tiêu vi sinh trước và sau tiệt trùng Sử dụng bột hấp biến tính được chấp thuận bởi FDA.	Đôi	100
207	ARBO VKĐR VKHH	Dây 8 giếng cho realtime PCR 0.1mL và Nắp cho dây 8 giếng cho realtime PCR	Đã được tiệt trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Tương thích với dòng máy realtime PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Chất liệu bằng Polypropylene	Dây + nắp	315
208	ARBO	Miếng dán nhôm cho đĩa PCR 96 giếng	Tương thích với Đĩa 96 giếng cho PCR 0,2mL. Không chứa DNA, RNA, DNase, Rnase, chất ức chế PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Yêu cầu quy cách đóng gói 100 miếng/ hộp	Miếng	100

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
209	ARBO	Dây 8 giếng cho PCR 0,2mL và Nắp cho dây 8 giếng cho PCR	Đã được tiệt trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase và chất ức chế PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Chất liệu bằng Polypropylene	Dây + nắp	125
210	VKĐR	Dây Ống PCR 0,2 ml	Chất liệu bằng nhựa Polypropylene, Dùng PCR. Đã được tiệt trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase và chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách đóng gói: 120 strip/ hộp	Cái	120
211	VRHH	Đĩa nhựa 96 giếng ống 0.1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	Là dạng đĩa 96 giếng, màu trong (có barcode) Chất liệu polypropylene tinh khiết Thiết kế thành mỏng Tương thích với các chu trình nhiệt 96 giếng tiêu chuẩn, cấu hình 8 X 12. Một góc được cắt đi để tạo điều kiện định hướng. Lưới chữ và số để nhận dạng. Mỗi giếng có thể tích tối đa 120µl. Chưa tiệt trùng và có thể khử trùng. Không chứa DNase và RNase. Tương thích với các hệ thống máy Fast realtime PCR,	Cái	100
212	VRHH STI	Real-time PCR đĩa 96 giếng	Màu trắng đục, chất liệu nhựa polypropylene, 96 giếng, để chứa phản ứng PCR, khuếch đại và phát hiện tác nhân nhiễm.	Cái	100
213	VKHH	Đĩa nhựa 96 giếng ống 0,1ml dùng cho máy realtime PCR	Đĩa PCR 96 giếng, half- skirt, màu trong Được sản xuất từ polypropylene tinh khiết Thiết kế thành mỏng cho phép truyền nhiệt hiệu quả Tương thích với các chu trình nhiệt 96 giếng tiêu chuẩn, cấu hình 8 X 12. Lưới chữ và số để nhận dạng Mỗi giếng có thể tích tối đa 200ul. Chưa tiệt trùng và có thể khử trùng. Không chứa DNase và RNase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 cái / hộp.	Cái	50
214	VKHH	Ống PCR nắp phẳng 0,1 mL có nắp	Ống PCR 0,1 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, màu trong Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. Không chứa DNase và Rnase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái / túi.	Cái	1.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
215	VRĐR VKHH VKĐR	Ống PCR nắp phẳng 0,2ml	Ống PCR 0,2 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, màu trong Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. Không chứa DNase và Rnase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái / túi.	Cái	18.000
216	VKHH	Ống PCR nắp phẳng 0,5ml	Ống PCR 0,5 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, trong suốt Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. Không chứa DNase và Rnase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái / túi.	Cái	2000
217	ARBO VKHH	Tube đo huỳnh quang	Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Làm bằng chất liệu polypropylene Thể tích ống 500 μ L Sử dụng với thiết bị đo huỳnh quang Fluorometer Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 tube /bộ.	Tube	1.500
218	ARBO, VRĐR, VKHH, VKĐR, VK3	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polypropylene, chịu hóa chất. Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần; Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu; Hộp có đánh dấu dạng lưới; Thích hợp cho đông lạnh cơ học; Dãy nhiệt độ: chịu được từ -90°C đến 121°C	Cái	292
219	ARBO VRĐR, VKHH CTĐVYH	Ống trữ lạnh tiệt trùng 2 ml nắp vận	Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Ron chống rò rỉ nằm bên trong nắp, đáy ống lõm chữ U. Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được Có đệm silicon	Cái	4.050
220	VRĐR	Phin Lọc 0.22 μ m, đường kính	Màng lọc cellulose tái sinh, đường kính. 47 mm, kích thước lỗ 0,22 μ m. Đã được xử lý vô trùng.	Cái	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
		47mm	Có thể kết nối với bơm kim tiêm. Không gây độc tế bào		
221	VRĐR	Lọc 0.22 μ m, 500ml	Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích phễu: 1000 mL Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 μ m Diện tích màng: 54,5 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng Màng lọc cellulose tái sinh, thể tích 500ml, Không gây độc tế bào	Cái	10
222	VRHH	Phin Lọc 0.22 μ m, đường kính 13mm	Màng lọc cellulose tái sinh, đường kính. 13 mm, kích thước lỗ 0,22 μ m. Đã được xử lý vô trùng. Có thể kết nối với bơm kim tiêm. Không gây độc tế bào	Cái	50
223	VRĐR	Ống nuôi cây tế bào	Thể tích: 15 mL, 16mm x 125 mm, đáy tròn. Kiểu nắp con dấu, có ron. Làm từ Polystyrene mật độ cao, trong suốt, không màu. Được xử lý bề mặt Tube và nắp được xử lý vô trùng.	Cái	500
224	VRĐR	Chai nuôi cây tế bào 25cm ² không lọc	Hình dạng chai: Hình chữ nhật Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 5-30 mL Diện tích bề mặt: 25 cm ² Thể tích nuôi: 5-7,5 mL Chai và nắp được xử lý vô trùng Kiểu nắp con dấu, có ron Đường kính nắp 20 mm Chất liệu nắp Polyethylene mật	Cái	500
225	VRHH	Chai nuôi cây tế bào 75cm ² có lọc	Diện tích nuôi cấy: 75cm ² Thân chai được thiết kế phân vai tròn Vật liệu: Thân chai làm bằng Polystyrene, nắp làm bằng Polyethylene Bề mặt nuôi cấy được xử lý, Thể tích chứa tốt nhất từ 15-22.5 ml Thể tích chứa tối đa: 45ml Tiệt trùng bằng phóng xạ gamma	Cái	100

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
226	VRĐR	Đĩa 24 giếng	<p>Đáy trong suốt, giếng đáy phẳng</p> <p>Nguyên liệu: polystyrene</p> <p>Giếng tròn trong suốt</p> <p>Diện tích nuôi cấy: 1,9 cm²</p> <p>Đã được vô trùng,</p> <p>Đường kính: 15,6mm</p> <p>Thể tích giếng: 3,4mL</p> <p>Thể tích nuôi cấy tốt nhất 0,38 - 0,57mL</p> <p>Phù hợp nuôi cấy tế bào, phân lập vi rút</p>	Cái	200
227	VRHH	Hộp trữ tube lạnh	<p>Hộp chứa tube trữ lạnh 1 đến 5 ml. Tốc độ làm lạnh rất gần -1 ° C / phút, tốc độ tối ưu để bảo quản tế bào,</p> <p>Vật liệu: Polycarbonate</p>	Hộp	3
228	VKĐR	Giá giữ lạnh cho tube 1,5 ml	<p>Khay giữ lạnh 81 lỗ, cho tube eppendorf 1.5 ml, có đánh số</p> <p>Chất liệu: Nhựa PP, 2 inch</p> <p>Kích thước: 133mm x 133mm x 53mm</p>	Cái	2
229	ARBO VRĐR VKHH VKĐR VK3	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	<p>Loại không tiệt trùng</p> <p>Nắp bật, có vạch chia thể tích</p> <p>Thể tích làm việc: 1,5ml</p> <p>Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng</p> <p>Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt</p> <p>Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút)</p> <p>rữ được ở nhiệt độ -20 độ C</p> <p>Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút</p>	Cái	13.000
230	VKĐR	Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp	<p>Loại không tiệt trùng</p> <p>Nắp bật, có vạch chia thể tích</p> <p>Thể tích làm việc: 2 ml</p> <p>Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng</p> <p>Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt</p> <p>Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút)</p> <p>Trữ được ở nhiệt độ -20 độ C</p> <p>Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút</p>	Cái	2.500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
231	VRĐR CTĐVYH	Ống 5ml có nắp vô trùng	Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa Polypropylene và được tiệt trùng. Thể tích 5 ml, kích thước Ø12× 75mm, chịu được tốc độ ly tâm 1.400 RCF, không chứa Rnase/Dnase	Cái	2.500
232	VRĐR VRHH	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn, không chứa kim loại nặng Chịu được nhiệt, lực cơ học và hóa chất Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm RCF đến 13.000 x g ở dạng rotor góc Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào Vô trùng	Cái	4.000
233	VRĐR VK3	Ống ly tâm 50 ml	Chất liệu: polypropylene trong suốt, không chứa kim loại nặng Chịu được nhiệt, lực cơ học và hóa chất Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm RCF tối đa: đến 14.000 x g ở dạng rotor góc Nắp vặn, đáy nhọn Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào	Cái	700
234	VKHH VKĐR VK3	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Nắp và thân đĩa phẳng Kích thước: 90x15 mm	Cái	4.500
235	VKHH	Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm	Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Nắp và thân đĩa phẳng Kích thước: 60x15 mm	Cái	500
236	ARBO, VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI	Đầu côn có lọc 10µl	Biên độ thể tích từ 0,5 - 10µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	39.552

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
237	VKHH, VK3, STI	Đầu côn có lọc 20 μ l	Biên độ thể tích từ 1 - 20 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp	Cái	31.680
238	VRĐR, VKĐR	Đầu côn có lọc 30 μ l	Biên độ thể tích từ 2 - 30 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	3.840
239	VKHH	Đầu côn có lọc 30 - 50 μ l	Biên độ thể tích từ 30 - 50 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	2.880
240	ARBO VKHH	Đầu côn có lọc 100 μ l	Biên độ thể tích từ 10 - 100 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	5.760
241	Arbo, VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI	Đầu côn có lọc 200 μ l	Biên độ thể tích từ 20 - 200 μ l, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	40.512

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
242	Arbo, VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI	Đầu côn có lọc 1000 µl	Biên độ thể tích từ 100 - 1000µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp.	Cái	41.568
243	VKHH	Đầu côn không lọc có khóa 0,5 - 10 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp.	Cái	6.000
244	VRĐR, VRHH, VKHH, VKĐR, VK3, STI - CTĐVYH	Đầu côn không lọc có khóa 200 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp.	Cái	53.800
245	VKHH, VKĐR, VK3 CTĐVYH	Đầu côn không lọc có khóa 1.000 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp.	Cái	34.000
246	VKHH	Đầu côn không lọc có khóa 50 - 1.250 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp.	Cái	2.000
247	VRĐR	Pipette Pasteur nhựa vô trùng	Thể tích: 3-5ml Chất liệu: Polyethylene, trong suốt Đã được xử lý vô trùng. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/hộp.	Cái	1.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
248	VRĐR, VRHH	Pipet nhựa vô trùng 5ml	<p>Thể tích sử dụng: 5 mL Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Dùng một lần Khoảng chia độ 0,1 mL Độ chia vạch âm 2,5 mL Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu Được xử lý vô trùng Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa Chất liệu: Polystyrene</p>	Cái	250
249	VRĐR, VRHH	Pipet nhựa vô trùng 10ml	<p>Thể tích sử dụng: 10 mL Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Dùng một lần Khoảng chia độ 0,1 mL Độ chia vạch âm 3 mL Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu Được xử lý vô trùng Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa Chất liệu: Polystyrene</p>	Cái	400
250	VRHH	Pipet nhựa vô trùng 25ml	<p>Thể tích sử dụng: 25 mL Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Tính năng dùng một lần Khoảng chia độ 0,2 mL Độ chia vạch âm 5 mL Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu Được xử lý vô trùng Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa. Chất liệu: Polystyrene</p>	Cái	50
251	VRHH VKĐR VK3 STI	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 μ L	<p>Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 0,5- 10 μl Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip</p>	Cái	5
252	VKĐR STI	Micropipette 1 kênh thể tích 2-20 μ L	<p>Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 2-20 μl Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip</p>	Cái	2



STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
253	VK3 STI	Micropipette 1 kênh thể tích 20- 200 μ L	Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 20-200 μ l Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
254	VK3 STI	Micropipette 1 kênh thể tích 1.000 μ L	Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 100-1000 μ l Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
255	VRHH VKĐR STI	Thiết bị trợ pipet cầm tay	Trợ pipette sử dụng cho pipette bằng nhựa hoặc thủy tinh có thể tích 1-100ml, pasteur pipette Tốc độ hút: > 10 ml/s Có 2 chế độ hút và nhả dung dịch Hấp khử trùng được phần gắn đầu cone Màng lọc kỹ nước có thể hấp khử trùng được Có thể điều chỉnh tốc độ hút nhả chất lỏng Có đèn thông báo sắp hết pin, sạc đầy trong \leq 3h. Trọng lượng <250 g Có chân giá đỡ để đặt lên bàn	Cái	6
256	VKĐR	Micropipette 8 kênh thể tích 50 μ L	Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 2-50 μ l Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	1
257	VKHH, VKĐR	Que cấy 10 μ l	Que cấy thể tích 10 μ l được làm từ Polystyrene dùng trong vi sinh. Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma Yêu cầu quy cách đóng gói: 25 cái / túi	Cái	2.500
258	VKHH, VKĐR	Que cấy 1 μ l	Que cấy thể tích 1 μ l được làm từ Polystyrene dùng trong vi sinh. Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma Yêu cầu quy cách đóng gói: 25 cái / túi	Cái	1.500
259	VKĐR	Que cấy nhọn	Que cấy nhọn được làm từ Polystyrene dùng trong vi sinh. Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma Yêu cầu quy cách đóng gói: 25 cái / túi	Cái	1.000

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
260	VKHH, VKĐR	Que gòn lấy mẫu cán nhựa	Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên Chiều dài tấm bông: 150±2mm Đường kính thân que 2,5mm Đầu thu mẫu dài 20±2mm Đường kính đầu bông: 5mm Khoảng cách từ đầu que đến khắc bẻ 30mm Không chứa DNase, RNase, DNA người, chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách đóng gói 1 que/ống, Đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	4.300
261	VKHH, VKĐR	Que gòn lấy mẫu tiệt trùng từng cái	Đựng trong ống nhựa Chất liệu: Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE, đầu bông, que nhựa (gỗ) Kích thước: ống 12*150mm Sức chứa của mẫu vật: 0,15ml Tiệt trùng: công nghệ EO Yêu cầu quy cách đóng gói 1 que/ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái	Cái	3.300
262	VKĐR	Ống thông hậu môn người lớn	Ống thông hậu môn size người lớn Nhựa mềm, tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói: 10 cái / gói	Cái	70
263	VKĐR	Ống thông hậu môn size trẻ em	Ống thông hậu môn size trẻ em Nhựa mềm, tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói: 10 cái / gói	Cái	80
264	VKĐR	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 50ml	Nhựa PS trắng trong Đã được tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói: Lọ	Lọ	50
265	VKĐR	Lọ đựng phân không chất bảo quản 50 ml	Nhựa PS trắng trong nắp màu vàng có thìa lấy phân bên trong. Yêu cầu quy cách đóng gói: Lọ	Lọ	100

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
266	ARBO	Ống nghiệm chân không EDTA K3	<p>Thẻ tích 6 ml, chống đông bằng EDTA Kích thước 13x100mm Ống nghiệm làm bằng vật liệu Polyethylene Terephthalate (PET) trong suốt Ống không có DEPH và Latex và được tiệt trùng theo phương pháp tiệt trùng bằng tia Gamma Thu huyết tương: ly tâm tốc độ 1.300g trong 10 phút ở nhiệt độ 20 – 25 độ C Thời gian bảo quản mẫu tối đa 6 tiếng với nhiệt độ bảo quản lên đến 24 độ C hoặc bảo quản <24 giờ với nhiệt độ bảo quản ở 2 – 4 độ C. Bảo quản mẫu huyết tương tách khỏi tế bào máu: thời gian bảo quản tối đa <8 giờ với nhiệt độ lên đến 24 độ C hoặc bảo quản > 8 giờ <48 giờ với nhiệt độ ở 2 – 4 độ C hoặc bảo quản > 48 giờ với nhiệt độ <-20 độ C. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p>	Cái	100
267	ARBO	Kim cánh bướm	<p>Ống nhựa PCV, kim thép không gỉ, vỏ kim nhựa PE, Cỡ kim 23G, tiệt trùng bằng EO Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 cái/hộp.</p>	Cái	50
268	VRĐR	Bơm kim tiêm 3 ml	<p>Dung tích bơm tiêm 3cc, kim 23Gx1 Chất liệu thép không gỉ. Ống tiêm được sản xuất bằng nhựa dùng trong y tế có độ PH trung tính Khử trùng bằng khí E.O Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p>	Cái	1.000
270	VRHH CTĐVYH	Bơm kim tiêm 5 ml	<p>Loại 23Gx1 Chất liệu kim bằng thép không gỉ và không bị oxy hóa. Ống tiêm được sản xuất bằng nhựa dùng trong y tế có độ PH trung tính Khử trùng bằng khí E.O. Không bị gãy, không bị cùn trong điều kiện bình thường. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p>	Cái	700
271	CTĐVYH	Kim tiêm 18G x 1	<p>Loại 18Gx1 Chất liệu kim bằng thép không gỉ và không bị oxy hóa. Khử trùng bằng khí E.O. Không bị gãy, không bị cùn trong điều kiện bình thường. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p>	Cái	500

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
272	CTĐVYH	Kim tiêm 20G x 1	Loại 20Gx1 Chất liệu kim bằng thép không rỉ và không bị oxy hóa. Khử trùng bằng khí E.O. Không bị gãy, không bị cùn trong điều kiện bình thường. Bề mặt kim tiêm sử dụng 1 lần nhẵn, bóng không có tạp chất khi nhìn bằng mắt thường. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.	Cái	1.000
273	VKĐR	Giá để ống nghiệm 4 mặt	Giá sử dụng nhiều hướng, sử dụng được đồng thời cho các loại tube 1,5ml/15ml/50 ml Chất liệu: bằng nhựa	Cái	10
274	VKĐR	Giá để ống nghiệm 15 ml	Dùng cho ống nghiệm 15 ml Chất liệu Inox	Cái	5
275	VKĐR	Giá để ống nghiệm 50 ml	Dùng cho ống nghiệm 50 ml Chất liệu Inox	Cái	5
276	VKĐR	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 12mm, dài 110mm	Vật liệu: thủy tinh (không chịu nhiệt) Đường kính 12 mm, cao 110 mm	ống	1.000
277	VKĐR	Giấy đo pH	Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh Kích thước: dài 5 mét Khoảng đo pH: 1-14 Dùng đo pH dung dịch	Cuộn	2
278	ARBO VKHH	Giấy không bụi	Kích thước 11 x 21 cm Giấy lau chuyên biệt dùng để vệ sinh gương kính Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tấm/ hộp	Hộp	6
279	VKHH VKĐR	Lam kính	Kích thước: khoảng 25,4mm x 76,2mm, loại tron Độ dày: 1 – 1,2 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 Yêu cầu qua cách đóng gói tối đa 72 cái/ hộp	Cái	3.600
280	VKĐR VK3	Lamen	Kích thước: 22mm x 22mm Độ dày: 0,13mm – 0,17mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 miếng/hộp	Miếng	7.200

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
281	VKĐR	Màng lọc 0,22 μ m , đường kính 47mm	Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 47mm Kích thước lỗ lọc: 0,22 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	100
282	VK3	Màng lọc 0,90 μ m , đường kính 90mm	Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 90mm Kích thước lỗ lọc: 0,90 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	200
283	VK3	Màng lọc 0,45 μ m , đường kính 90mm	Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 90mm Kích thước lỗ lọc: 0,45 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	200
284	VK3	Màng lọc 0,22 μ m , đường kính 90mm	Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 90mm Kích thước lỗ lọc: 0,22 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	200
285	ARBO VRĐR	Cuộn Parafilm	Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, có khả năng chống ẩm Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ so với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước: 10cm x 38cm	Cuộn	2
286	ARBO	Bông tắm cùn	Chứa 70% cùn Isopropyl, Yêu cầu quy cách đóng gói: 100 cái/ hộp	Cái	100
287	ARBO	Băng keo lụa	Kích thước khoảng: 1,25cm x 5m Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, có kiểm tra vi sinh	Cuộn	2
288	ARBO	Băng cá nhân	Kích thước khoảng: 20mm x 60 mm Sợi vải đàn hồi, thành phần: sợi Viscose có phủ lớp chống dính polyethylene hoặc chất khác và polyamide phủ keo oxid kẽm hoặc chất khác đảm bảo lực dính tối thiểu 2,2N/cm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp	Cái	100

STT	Labo	Tên danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
289	ARBO	Bông y tế dạng viên	Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên, thấm hút nước Thiết kế dạng viên rời. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 gram/ gói	Gram	500
290	VRĐR CTĐVYH	Bông y tế thấm nước	Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên, thấm hút nước	Kg	12
291	VKĐR	Thùng xốp chuyên mẫu	Kích thước 600mm x 450mm x 375mm	Cái	40
292	ARBO	Đá gel giữ lạnh	Kích thước 14 cm x 20 cm	Cái	40
293	VKĐR	Bình nhựa 1 lít	Bình nhựa trắng 1 lít dùng 1 lần	Bình	150
294	VKĐR STI	Bình xịt phun sương	Chất liệu: nhựa Công dụng: xịt côn phun sương Được trang bị bộ vòi phun có chốt khóa mở, điều chỉnh được lực phun sương, và không gây rò rỉ	Bình	10
295	STI	Bình tia	Dung tích: 500ml Vật liệu: nhựa Bình màu trắng có vòi Sử dụng trong phòng thí nghiệm Nắp vặn xoay Chứa được chất lỏng và hóa chất	Bình	5
296	VKĐR	Đèn cồn	Đèn cồn thủy tinh phòng thí nghiệm	Cái	5
297	VKĐR	Pen không máu	Pen inox không máu, chiều dài ≤ 25 cm	Cái	10
298	CTĐVYH	Kéo mổ	Chất liệu inox, thân kéo dài 15cm, lưỡi dài 5cm	Cái	4
299	CTĐVYH	Pen có máu	Chất liệu inox dài 18cm, Có máu	Cái	4
300	BSL3	Màng lọc thô	Lọc bụi mịn không khí Kích Thước : 592mm x 592mm x 46mm khung kim loại (Tắm lọc bụi thô cho bộ cấp không khí AHU)	Cái	20
301	BSL3	Lọc Hepa cấp tổng	Lọc hepa tổng hiệu suất lọc 99,97% (đối với hạt 0,3 Micromet) kèm lắp đặt. Kích thước :610mm x 610mmx 292mm	Cái	2